

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÓM TẮT
(DỰ THẢO)**

**LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN
2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

NĂM 2024

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai năm 2024 quy định “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định.”; “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện”. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai để phát triển; hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội; là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai; là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt” (Điều 60). Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Ngày 09/03/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Trong đó, tại Khoản 2 Điều 2 yêu cầu: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030” và theo Luật Đất đai, định kỳ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, hiện nay Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 và Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết

định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho cấp huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 46 Luật Đất đai năm 2013) thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời về tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Chi tiết trong báo cáo tổng hợp)

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

(Chi tiết trong báo cáo tổng hợp)

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

(Chi tiết trong báo cáo tổng hợp)

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Theo số liệu thống kê năm 2023, toàn huyện có 80.426,57 ha đất nông nghiệp, chiếm 93,36% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện có xu hướng giảm qua các năm, diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như: xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh, phát triển các khu – cụm dân cư,... Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp thì nhóm đất sản xuất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm) chiếm tỷ lệ lớn nhất 56,13%, kế đến là đất lâm nghiệp 38,98%, còn lại là đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác lần lượt là 0,14%, 0,44%.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

a. Biến động diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên năm 2023 là 23.750,22 ha, không thay đổi so với năm 2020.

b. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 80.426,57 ha (chiếm 93,36% DTTN), giảm 93,35 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích giảm chủ yếu là do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

c. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.719,02 ha, tăng 93,35 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (5.625,67 ha), nguyên nhân chủ yếu do một số dự án về hạ tầng và chuyển mục đích sang đất ở, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ đã được thực hiện.

d. Biến động đất chưa sử dụng:

Năm 2023, đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không còn, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

(Chi tiết các xã, thị trấn tại Biểu 01/CH)

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp: Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 75.045,59 ha, kết quả thực hiện 80.426,57 ha, đạt 107,17% chỉ tiêu. Như vậy, theo chỉ tiêu phân bổ còn khoảng 5.380,98 ha đất nông nghiệp cần chuyển qua đất phi nông nghiệp.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 11.100,00 ha, kết quả thực hiện 5.719,02 ha, thấp hơn 5.380,98 ha, đạt 51,52% chỉ tiêu. Kết quả thực hiện đạt thấp do một số dự án trọng điểm như: an ninh, quốc phòng, cơ sở hạ tầng, khu – cụm dân cư,... trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện hết hoặc chưa được triển khai thực hiện.

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

(Chi tiết các xã, thị trấn tại Biểu 02/CH)

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.2.1. Những mặt đạt được

- Thông qua việc lập và thực hiện quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa,

phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, định hướng phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua quy hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai quy hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

4.2.2. Những tồn tại

- Văn bản trong lĩnh vực đất đai liên tục thay đổi nhưng việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ tỉnh đến huyện còn chậm so với nhu cầu đầu tư thực tế trong từng giai đoạn.

- Thời gian triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất (sau khi được phê duyệt) hằng năm thường khá ngắn nhưng thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt qua nhiều cấp nên tiến độ không kịp thời.

- Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý theo hướng hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Đội ngũ làm công tác chuyên môn về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn yếu và thiếu.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc, ...).

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của một số ngành, các xã khá nhiều như đất xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi), đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao, ...). Nhưng do chưa dự báo được nguồn vốn đầu tư; đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

4.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại

- Trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn dựa trên nhiều loại quy hoạch khác; song các quy hoạch này chưa kết nối với nhau, quy hoạch của các ngành thường vượt ra ngoài khung của quy hoạch sử dụng đất (Luật Đất đai năm 2003 quy định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

được căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, nên có trường hợp đã sử dụng quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong khi các quy hoạch này nhiều khi có sự sai khác so với quy hoạch sử dụng đất, từ đó dẫn đến tình trạng quy hoạch sử dụng đất bị phá vỡ, bị vô hiệu hóa);

- Tác động tiêu cực cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất khẩu, thu hút đầu tư..., vì vậy chủ đầu tư không thể thu hồi vốn đầu tư vào các dự án đã triển khai nên không thể đầu tư sang các dự án khác;

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án;

- Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

- Quản lý Nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các đối tượng sử dụng đất thiếu thông tin về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, hiểu biết pháp luật hạn chế, thậm chí không tuân thủ theo quy hoạch,... đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, xã.

- Công tác tuyên truyền phổ biến về việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân còn chưa tốt, nên nhiều đối tượng sử dụng đất chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Qua quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch, KHSDĐ hàng năm giai đoạn 2021 - 2030, huyện Tân Biên đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn như sau:

- Xây dựng Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dựa trên nền bản đồ kiểm kê hiện trạng năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, làm cơ sở định hướng phát triển quy hoạch.

- Tích hợp tất cả các quy hoạch bao gồm: Quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, giao thông, thủy lợi, năng lượng, khoáng sản, nông nghiệp,... vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để đảm bảo thống nhất đồng bộ.

- Định hướng quy hoạch các khu dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường và mở rộng các khu dân cư hiện hữu hạn chế tình trạng da beo trên các tuyến đường, khu dân cư không tập trung.

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và sự biến động các loại đất do tác động của biến đổi khí hậu.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, Ngành địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh và của huyện Tân Biên. Phương án quy hoạch, kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Giám sát chặt chẽ trong việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất của tỉnh với quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có).

- Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp.

- Khi xây dựng phương án sử dụng đất cần cân nhắc kỹ về tính khả thi của phương án; đăng ký nhu cầu sử dụng đất phải sát với thực tế, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong tương lai;

- Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư;

- Luôn chủ động nắm bắt tình hình của sự biến động sử dụng đất để có biện pháp giải quyết kịp thời, giảm thiểu tình trạng tranh chấp đất đai;

- Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đảm bảo ảnh hưởng tối thiểu đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn, cũng là một trong những biện pháp để chủ động ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp;

- Cần chú trọng đến việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật để người sử dụng đất thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất đai.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh của huyện; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững, gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội.

Quản lý khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống. Chủ động ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, an sinh xã hội được đảm bảo. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Xây dựng chính quyền điện tử, đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới; tăng cường đối ngoại để giữ vững hòa bình, hợp tác và phát triển.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý đô thị; xây dựng kết cấu hạ tầng làm cơ sở thu hút đầu tư, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Quan điểm sử dụng đất

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao, bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

Ưu tiên đất đai cho xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư nông thôn và xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đối ngoại, các tuyến đường trục của huyện. Tuy nhiên phải đảm bảo tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất tốt đang sử dụng trong nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa nước.

Trong sử dụng đất nông nghiệp, tập trung chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên quan điểm sinh thái bền vững, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

Vận dụng linh hoạt, sáng tạo cơ chế, chính sách, pháp luật về đất đai, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội huyện.

Kết hợp đồng bộ giữa sử dụng đất với các biện pháp bảo vệ và cải tạo để hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi, thoái hóa, từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất - nước.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm dần diện tích các loại cây trồng kém hiệu quả, khuyến khích mở rộng diện tích cây ăn quả ở các vùng quy hoạch. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên bộ, cơ giới hóa, công nghệ sinh học, vi sinh vào các khâu trong sản xuất, áp dụng rộng rãi mô hình VietGap, các mô hình sản xuất an toàn khác; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Chú trọng việc thành lập, tổ chức hoạt động và hiệu quả của các mô hình hợp tác xã. Thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn; khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hiệu quả, an toàn và bền vững.

- **Khu vực đất lâm nghiệp:** Thực hiện dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025; phát triển lâm nghiệp bền vững cả kinh tế, xã hội và môi trường; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng.

- **Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:** Định hướng đến 2030 trên địa bàn có 01 cụm công nghiệp tại xã Mỏ Công (*Cụm công nghiệp Thanh Thanh Xuân*). Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh. Tiếp tục kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Thanh Xuân. Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến, đổi mới trang thiết bị và công nghệ. Chủ động quy hoạch, kêu gọi đầu tư phát triển về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ, công nghiệp chế biến hàng nông sản và công nghiệp thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ đáp ứng thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu (đặc biệt là thị trường Campuchia). Triển khai thực hiện tốt chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn huyện.

- **Khu thương mại - dịch vụ:** Phát triển kinh tế biên mậu tạo động lực thúc đẩy phát triển thương mại-dịch vụ. Thiết lập hệ thống các kênh phân phối nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho nhu cầu tiêu thụ hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng của người tiêu dùng. Các trung tâm thương mại, siêu thị, khu kinh tế cửa khẩu và chợ nông thôn được quy hoạch gắn liền với quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu. Chú trọng công tác xúc tiến thương mại, việc xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hoá, sản phẩm của địa phương. Khuyến khích tăng số lượng và quy mô các cơ sở hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn.

- **Khu du lịch:** Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên địa bàn. Ưu tiên phát triển các loại hình du lịch như: tham quan di tích văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch về nguồn, du lịch gắn với cửa khẩu quốc tế, du lịch mua sắm tại các trung tâm thương mại biên giới. Khai thác lợi thế về rừng, phát triển du lịch sinh thái nhưng gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học. Gắn kết phát triển du lịch của địa phương trong hệ thống du lịch của tỉnh, vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hàng năm 4,02%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân hàng năm 5,10%.
- Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng bình quân hàng năm 4,20%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt 108 triệu đồng/năm.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 7%.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm 1.100 lao động.
- Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân: 4 bác sĩ và 13 giường.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi): 11,2%.
- Số xã được công nhận tiêu chí nông thôn mới 9 xã (trong đó, có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu).
- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm cuối giai đoạn dưới 1%, không còn hộ nghèo chuẩn Trung ương.
- Số hộ dân trên địa bàn thị trấn tham gia dịch vụ thu gom rác trên 70%.
- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt 90% ở đô thị và 75% ở nông thôn.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông – lâm – thủy sản

Thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm dần diện tích các loại cây trồng kém hiệu quả, khuyến khích mở rộng diện tích cây ăn quả ở các vùng quy hoạch. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên bộ, cơ giới hóa, công nghệ sinh học, vi sinh vào các khâu trong sản xuất, áp dụng rộng rãi mô hình VietGap, các mô hình sản xuất an toàn khác; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ.

Chú trọng việc thành lập, tổ chức hoạt động và hiệu quả của các mô hình hợp tác xã. Cơ cấu lại ngành chăn nuôi, khuyến khích phát triển chăn nuôi theo

hướng tập trung gia trại, trang trại an toàn sinh học. Thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn; khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hiệu quả, an toàn và bền vững.

Thực hiện dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025; phát triển lâm nghiệp bền vững cả kinh tế, xã hội và môi trường; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh. Tiếp tục kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Thanh Xuân. Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

Chủ động quy hoạch, kêu gọi đầu tư phát triển về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ, công nghiệp chế biến hàng nông sản và công nghiệp thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ đáp ứng thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu (đặc biệt là thị trường Campuchia).

Triển khai thực hiện tốt chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn huyện.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

Phát triển kinh tế biên mậu tạo động lực thúc đẩy phát triển thương mại-dịch vụ. Thiết lập hệ thống các kênh phân phối nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho nhu cầu tiêu thụ hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng của người tiêu dùng.

Các trung tâm thương mại, siêu thị, khu kinh tế cửa khẩu và chợ nông thôn được quy hoạch gắn liền với quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu. Chú trọng công tác xúc tiến thương mại, việc xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hoá, sản phẩm của địa phương. Khuyến khích tăng số lượng và quy mô các cơ sở hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn.

Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên địa bàn. Ưu tiên phát triển các loại hình du lịch như: tham quan di tích văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch về nguồn, du lịch gắn với cửa khẩu quốc tế, du lịch mua sắm tại các trung tâm thương mại biên giới.

Khai thác lợi thế về rừng, phát triển du lịch sinh thái nhưng gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học. Gắn kết phát triển du lịch của địa phương trong hệ thống du lịch của tỉnh, vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh

Căn cứ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2050; Công văn số 1471/UBND-KT ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 các huyện, thị xã, thành phố theo Quy hoạch tỉnh được duyệt và công bố. Chỉ tiêu phân bổ đến 2030 trên địa bàn Huyện Tân Biên như sau:

Diện tích tự nhiên huyện Tân Biên là: 86.145,6 ha, trong đó:

+ **Đất nông nghiệp:** diện tích là 78.826 ha.

+ **Đất phi nông nghiệp:** diện tích là 7.320 ha.

+ **Đất chưa sử dụng:** trên địa bàn không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 46 Luật Đất đai năm 2013) thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Một số các chỉ tiêu chưa phù hợp với quy hoạch cấp trên như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu theo Quy hoạch tỉnh là 78.826 ha, Quy hoạch được duyệt tại Quyết định 3738/QĐ-UBND là 75.045,59 ha, chênh lệch 3.780,00 ha. Trong đó:

Đất trồng lúa: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 2.653 ha, Quy hoạch huyện 2.500,00 ha, thấp hơn 153,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 34.403 ha, Quy hoạch huyện 31.426,75 ha, thấp hơn 2.976,25 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 29.917 ha, Quy hoạch huyện 29.851,76 ha, thấp hơn 65,24 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 1.365 ha, Quy hoạch huyện 1.355,48 ha, thấp hơn 9,52 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu theo Quy hoạch tỉnh là 7.320 ha, Quy hoạch được duyệt tại Quyết định 3738/QĐ-UBND là 11.100,00 ha, chênh lệch 3.780,00 ha. Trong đó:

Đất quốc phòng: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 79 ha, Quy hoạch huyện 79,43 ha, cao hơn 0,19 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất an ninh: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 317 ha, Quy hoạch huyện 604,95 ha, cao hơn 287,95 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 0,0 ha, Quy hoạch huyện 147,0 ha, cao hơn 147,0 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất thương mại dịch vụ: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 84 ha, Quy hoạch huyện 700,00 ha, cao hơn 616,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất sản xuất kinh doanh: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 447 ha, Quy hoạch huyện 1.050,00 ha, cao hơn 603,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 888 ha, Quy hoạch huyện 1.550,00 ha, cao hơn 662,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 138,0 ha, Quy hoạch huyện 350,00 ha, cao hơn 212,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

Bảng so sánh chỉ tiêu phân bổ cấp trên trong Quy hoạch tỉnh theo QĐ 1736/QĐ-TTg

STT	Chỉ tiêu	Mã	QH21-30 (QĐ 1736)	QH 21-30 (QĐ 3738)	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DTTN		86.146	86.145,59	
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.826	75.045,59	-3.780,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.653	2.500,00	-153,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>835</i>	<i>825,89</i>	<i>-8,88</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.403	31.426,75	-2.976,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.917	29.851,76	-65,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.365	1.355,48	-9,52
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.320	11.100,00	3.780,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79	79,43	0,19
2.2	Đất an ninh	CAN	317	604,95	287,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		147,00	147,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46	45,85	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84	700,00	616,00
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	447	1.050,00	603,00
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	618	720,43	102,43
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.790	4.479,25	689,25
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.802</i>	<i>2.386,02</i>	<i>584,02</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.058</i>	<i>1.142,35</i>	<i>84,30</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>30</i>	<i>30,10</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8</i>	<i>8,59</i>	<i>0,57</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>70</i>	<i>71,42</i>	<i>0,93</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>23</i>	<i>33,38</i>	<i>10,38</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>264</i>	<i>263,96</i>	<i>-0,04</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>13</i>	<i>6,98</i>	<i>-6,02</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>415</i>	<i>409,67</i>	<i>-5,33</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9</i>	<i>2,63</i>	<i>-6,37</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15</i>	<i>15,48</i>	<i>0,53</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>77</i>	<i>98,27</i>	<i>21,27</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	888	1.550,00	662,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	138	350,00	212,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40	80,56	40,56
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13	19,53	6,53
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Biên; Phương án phát triển huyện thuộc nội dung quy hoạch tỉnh; cân đối, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; cân đối và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Tân Biên như sau:

- **Đất nông nghiệp:** đến năm 2030 có diện tích 78.720,59 ha, giảm 1.705,98 ha so với hiện trạng 2023, diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** Tăng 1.705,98 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp, đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.425,00 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2030, trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Sau khi rà soát danh mục công trình, dự án có một số chỉ tiêu thay đổi so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, cụ thể như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đề nghị giảm 105,0 ha so với chỉ tiêu phân bổ để chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án cũng như chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh và đất ở.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đề nghị tăng 105,0 ha so với chỉ tiêu phân bổ để thực hiện các dự án phi nông nghiệp. Cụ thể:

Đất thương mại dịch vụ: Đề nghị tăng 105,24 ha, Sau khi rà soát cập nhật các dự án có liên quan đất thương mại dịch vụ, thì nhu cầu chuyển mục đích còn rất ít, do đó đề xuất tăng để phân bổ mỗi xã khoảng 05,0 ha để chuyển mục đích đến năm 2030.

Đất sản xuất kinh doanh: Đề nghị tăng 97,34 ha, Sau khi rà soát hiện trạng và quy hoạch cấp trên; cập nhật các dự án có liên quan đất sản xuất kinh doanh, thì nhu cầu chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn không còn chỉ tiêu, do đó đề xuất tăng để thực hiện các dự án liên quan đến đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện đến năm 2030.

Đất bãi thải xử lý chất thải: Đề nghị tăng 47,23 ha, Sau khi rà soát cập nhật các dự án có liên quan trong Quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện có phát sinh Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thành – Tân Biên, diện tích 50,0 – 70,0 ha (*đề xuất diện tích khoảng 50ha, tại xã Thạnh Bắc*).

Đất ở tại nông thôn: Đề nghị tăng 40,16 ha, Sau khi rà soát cập nhật các dự án có liên quan đất ở, thì nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân còn rất ít, do đó đề xuất tăng để phân bổ mỗi xã khoảng 10,0 – 12,0 ha để chuyển mục đích đến năm 2030.

Bảng so sánh Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và QH tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Mã	QH21-30 (QĐ 1736)	Phương án ĐCQH 21-30	
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)
	TỔNG DTTN		86.146	86.145,59	
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.826	78.720,59	-105,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.320	7.425,00	105,00
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84	189,24	105,24
2.2	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	447	544,34	97,34
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	9	56,23	47,23
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	888	928,16	40,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

2.3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 80.426,57 ha. Đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 78.720,59ha (chiếm 91,38% DTTN), giảm 1.705,98 ha so với hiện trạng 2020.

- **Đất trồng lúa:** Đến năm 2030, huyện Tân Biên có 2.653,00 ha đất trồng lúa, giảm 814,89 ha so với năm 2023.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 8.226,42 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 34.403,00 ha, giảm 2.886,36 ha so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất rừng đặc dụng:** Đến năm 2030, đất rừng đặc dụng có diện tích 29.917,00 ha, giảm 42,01 ha so với hiện trạng năm 2023, Diện tích giảm phục vụ cho việc xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tân Nam.

- **Đất rừng sản xuất:** Đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích là 1.365,00 ha, giảm 25,63 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích giảm phục vụ cho việc xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 509,88 ha, tăng 393,82 ha so với hiện trạng 2023. Thực hiện theo Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án phát triển vùng nuôi trồng chuyên canh thủy sản gắn với hệ thống kênh thuộc công trình thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, trên địa bàn huyện Tân Biên sẽ có 02 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung mỗi vùng có diện tích là 200,0 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 1.646,29 ha, tăng 1.293,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Thực hiện theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt sửa đổi, bổ sung nội dung Đề án Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công

nghệ cao tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh. Theo đó trên địa bàn huyện Tân Biên 02 vùng phát triển chăn nuôi gà thịt ở Thạnh Bắc, và Hòa Hiệp; 01 vùng phát triển cây ăn quả ở Mỏ Công; 02 vùng phát triển chăn nuôi gia cầm lấy trứng ở Mỏ Công và Thạnh Bình.

2.3.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích 5.719,02 ha. Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 7.425,00 ha (chiếm 8,62% diện tích tự nhiên), tăng 1.705,98 ha so với hiện trạng.

- *Đất quốc phòng*: Tăng cường thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong mọi tình huống; xây dựng nền tảng chính trị vững chắc trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Năm 2023, đất quốc phòng có diện tích 53,18 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 53,18 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 26,06 ha, được chuyển từ cây hằng năm (2,00 ha); cây lâu năm (22,62 ha), rừng đặc dụng (1,44 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 0 ha.

- Đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 79,24 ha, tăng 26,06 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích đất Quốc phòng phù hợp với Báo cáo số 649/BCH-TM ngày 25/11/2021 của Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/20224 của Thủ tướng Chính phủ và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023.

- *Đất an ninh*: Nâng cao nhận thức về pháp luật và việc chấp hành pháp luật của người dân, từng bước tăng cường lực lượng công an chính quy cho các xã, củng cố đội tuần tra nhân dân, tổ dân cư tự quản. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc.

- Năm 2023, đất an ninh có diện tích 310,76 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 310,76 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 6,24 ha, được chuyển từ các loại đất: Hàng năm khác (2,04 ha); Cây lâu năm (2,12 ha); Trụ sở cơ quan (2,08 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 0 ha.

- Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 604,95 ha, tăng 294,19 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất an ninh và danh mục phù hợp với Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023.

- **Đất khu công nghiệp:** Định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1012/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 24/5/2024 và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023, trên địa bàn huyện không có chỉ tiêu thực hiện đất khu công nghiệp.

- **Đất cụm công nghiệp:** Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp ổn định so với năm 2023, diện tích nằm trên địa bàn xã Mỹ Công. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 45,85 ha.

- **Đất thương mại – dịch vụ:** Đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ có diện tích 189,24 ha, tăng 168,83 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19,24 ha.

- *Diện tích biến động tăng:* 170,00 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (7,65 ha); Cây hàng năm (30,44 ha); Cây lâu năm (70,18 ha); rừng đặc dụng (32,86 ha); rừng sản xuất (25,63 ha); nuôi thủy sản (0,23 ha); Giao thông (2,74 ha); Ở nông thôn (0,08 ha) và Trụ sở cơ quan (0,19 ha).

- *Diện tích biến động giảm:* 1,17 ha, do chuyển sang đất ở đô thị.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030, đất sản xuất kinh doanh có diện tích 544,34 ha, tăng 80,36 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 461,47 ha.

- *Diện tích biến động tăng:* 82,87 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (14,79 ha); Cây hàng năm khác (16,73 ha); Cây lâu năm (48,95 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,93 ha), sản xuất vật liệu xây dựng (1,41 ha); Ở nông thôn (0,06 ha).

- *Diện tích biến động giảm:* 2,51 ha, do chuyển sang từ đất giao thông.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 618,00 ha, tăng 559,07 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 58,93 ha.

- *Diện tích biến động tăng:* 559,07 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (5,23 ha); Cây hàng năm khác (35,98 ha); Cây lâu năm (517,86 ha).

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Đến năm 2030, theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, trên địa bàn huyện Tân Biên không quy hoạch bố trí diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Như vậy, đến năm 2030 là 160,08 ha phân bố trên địa bàn các xã (trừ thị trấn Tân Biên và xã Tân Phong).

- **Đất phát triển hạ tầng:** Đến năm 2030, đất hạ tầng có diện tích 3.839,24 ha, tăng 680,18 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.149,81 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 689,43 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (63,67 ha); Cây hàng năm (149,19 ha); Cây lâu năm (464,99 ha); Rừng đặc dụng (6,33 ha), Nuôi thủy sản (1,15 ha); Sản xuất kinh doanh (2,51 ha); Ở nông thôn (0,99 ha); Ở đô thị (0,40 ha); Tín ngưỡng (0,05 ha); Sông ngòi, kênh rạch (0,15 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 9,25 ha, do chuyển sang các loại đất: Thương mại dịch vụ (2,74 ha); Sinh hoạt cộng đồng (1,12 ha); Ở nông thôn (0,52 ha); Ở đô thị (2,74 ha) và Trụ sở cơ quan (2,13 ha).

✓ **Đất giao thông**: Đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 1.802,00 ha, tăng 266,66 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.532,19 ha. *Diện tích biến động tăng*: 269,81 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (14,00 ha); Cây hàng năm khác (74,88 ha); Cây lâu năm (171,39 ha); Rừng đặc dụng (5,27 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,25 ha); Sản xuất kinh doanh (2,51 ha); Giáo dục (0,02 ha); Ở nông thôn (0,94 ha); Ở đô thị (0,40 ha); và Sông ngòi (0,15 ha). *Diện tích biến động giảm*: 3,15 ha, do chuyển sang các loại đất: Thương mại dịch vụ (2,74 ha); và Ở đô thị (0,41 ha).

✓ **Đất thủy lợi**: Đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 1.058,05 ha, tăng 9,09 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.048,96 ha. *Diện tích biến động tăng*: 9,09 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (2,00 ha); Cây lâu năm (7,04 ha); Ở nông thôn (0,05 ha).

✓ **Đất cơ sở văn hóa**: Đến năm 2030, đất văn hóa có diện tích 30,00 ha, tăng 24,58 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,27 ha. *Diện tích biến động tăng*: 24,73 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (3,66 ha); Hàng năm khác (6,50 ha); Cây lâu năm (13,32 ha); Rừng đặc dụng (1,06 ha); Nuôi thủy sản (0,13 ha) và Đất thể thao (0,06 ha). *Diện tích biến động giảm*: 0,15 ha, do chuyển sang đất trụ sở cơ quan.

✓ **Đất cơ sở y tế**: Đến năm 2030, đất y tế có diện tích 8,02 ha, tăng 4,50 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,52 ha. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất cây lâu năm.

✓ **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo**: Đến năm 2030, đất giáo dục - đào tạo có diện tích 70,49 ha, tăng 18,57 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 48,44 ha. *Diện tích biến động tăng*: 22,05 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (3,50 ha); Hàng năm khác (7,33 ha); Cây lâu năm (10,50 ha) và Nuôi thủy sản (0,72 ha). *Diện tích biến động giảm*: 3,48 ha, do chuyển sang các loại đất: Giao thông (0,02 ha); Thể dục – thể thao (1,80 ha) và Sinh hoạt cộng đồng (1,12 ha); Ở nông thôn (0,32 ha); Trụ sở cơ quan (0,22 ha).

✓ **Đất thể dục - thể thao**: Đến năm 2030, đất thể dục - thể thao có diện tích 23,00 ha, tăng 18,07 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,84 ha. *Diện tích biến động tăng*: 22,16 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (3,50 ha); Hàng năm khác (5,00 ha); Cây lâu năm (11,86 ha) và Giáo dục và đào tạo (1,80 ha). *Diện tích biến động giảm*: 4,09 ha,

do chuyển sang các loại đất: Văn hóa (0,06 ha); Ở đô thị (2,33 ha) và Trụ sở cơ quan (1,70 ha).

✓ **Đất công trình năng lượng:** Đến năm 2030, đất năng lượng có diện tích 264,00 ha, tăng 258,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,99 ha. *Diện tích biến động tăng:* 258,01 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (33,51 ha); Cây hàng năm (45,03 ha) và Cây lâu năm (179,47 ha).

✓ **Đất bưu chính - viễn thông:** Đến năm 2030, có diện tích 13,00 ha, tăng 11,47 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,53 ha. *Diện tích biến động tăng:* 11,47 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (1,40 ha); Cây hàng năm (3,00 ha); Cây lâu năm (7,07 ha).

✓ **Đất có di tích, lịch sử, văn hóa:** Đến năm 2030, đất di tích, lịch sử, văn hóa có diện tích 415,00 ha, tăng 5,51 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 409,49 ha. *Diện tích biến động tăng:* 5,51 ha, được chuyển từ đất cây lâu năm, và đất tín ngưỡng.

✓ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đến năm 2030, có diện tích 56,23 ha, tăng 52,24 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3,99 ha. *Diện tích biến động tăng:* 52,24 ha, được chuyển từ đất: Cây lâu năm (52,19ha); Nuôi thủy sản (0,05 ha).

✓ **Đất cơ sở tôn giáo:** Đến năm 2030, đất tôn giáo có diện tích 14,95 ha, tăng 0,31 so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,64 ha. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất cây lâu năm. Để thực hiện dự án Hộ đạo xã Tân Phong đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 903/QĐ-UBND Ngày 07/05/2024 Giao cho Hộ đạo xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh 3.145,6 m² đất tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích đất cơ sở tôn giáo.

✓ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng:** Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ có diện tích 77,00 ha, tăng 8,44 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 68,50 ha. *Diện tích biến động tăng:* 8,50 ha, được chuyển từ các loại đất: Hàng năm khác (1,37 ha) và Cây lâu năm (7,13 ha).

✓ **Đất cơ sở Khoa học – công nghệ:** Đến năm 2030, có diện tích 0,03 ha, ổn định so với hiện năm 2023. Diện tích phân bố trên địa bàn xã Tân Lập.

✓ **Đất cơ sở dịch vụ xã hội:** Đến năm 2030, có diện tích 0,04 ha, ổn định so với hiện năm 2023. Diện tích phân bố trên địa bàn xã Mỹ Công.

✓ **Đất chợ:** Đến năm 2030, đất chợ có diện tích 7,43 ha, tăng 2,73 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,50 ha. *Diện tích biến động tăng:* 2,93 ha, được chuyển từ Cây hàng năm khác. *Biến động giảm:* 0,20 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 7,56 ha, tăng 3,52 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,04 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 3,52 ha, được chuyển từ các loại đất: Hàng năm khác (1,05 ha); Cây lâu năm (1,20 ha); Giáo dục – đào tạo (1,12 ha); Ở nông thôn (0,10 ha) và Trụ sở cơ quan (0,05 ha).

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**: Đến năm 2030, đất khu vui chơi giải trí có diện tích 29,82 ha, tăng 25,33 ha so với hiện trạng.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,49 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 25,33 ha, được chuyển từ đất: Lúa (0,70 ha); Hàng năm khác (7,96 ha); cây lâu năm (16,67 ha).

- **Đất ở nông thôn**: Dân cư nông thôn được quy hoạch thành các khu, điểm dân cư và dọc các tuyến giao thông chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quy hoạch xây dựng NTM. Phát triển khu dân cư nông thôn gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp truyền thống nhằm khai thác tối đa tiềm năng đất đai, nâng cao thu nhập cho người dân và xây dựng thành công nông thôn mới nâng cao (kiểu mẫu) trên địa bàn. Đến năm 2030, đất ở nông thôn có diện tích 928,16 ha, tăng 116,87 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 810,06 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 118,10 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (25,40 ha); Cây hàng năm khác (53,70 ha); Cây lâu năm (34,56 ha); Đất giáo dục (0,32 ha); Đất chợ (0,20 ha); Mặt nước chuyên dùng (3,92 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 1,23 ha, do chuyển sang các loại đất: Thương mại dịch vụ (0,08 ha); Cơ sở sản xuất (0,06 ha); Giao thông (0,94 ha) và Thủy lợi (0,05 ha); Sinh hoạt cộng đồng (0,10 ha).

- **Đất ở đô thị**: Đến năm 2030, đất ở đô thị có diện tích 138,00 ha, tăng 26,13 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 111,47 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 26,53 ha, được chuyển từ các loại đất: Cây hàng năm khác (4,51 ha); Cây lâu năm (18,01 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,10 ha); Thương mại dịch vụ (1,17 ha); Giao thông (0,41 ha) và Thể dục – thể thao (2,33 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 0,40 ha, do chuyển sang đất Giao thông.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan**: Đến năm 2030, đất trụ sở cơ quan có diện tích 40,00 ha, tăng 10,95 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 26,73 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 13,27 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (0,80 ha); Cây hàng năm khác (3,29 ha); Cây lâu năm (5,67 ha); Rừng đặc dụng (1,38 ha); Văn hóa (0,15 ha); Giáo dục (0,22 ha) và Thể dục – thể thao (1,70 ha); Nghĩa địa (0,06 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 2,32 ha, do chuyển sang các loại đất: An ninh (2,08 ha); Thương mại dịch vụ (0,19 ha); Sinh hoạt cộng đồng (0,05 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có diện tích 13,00 ha, tăng 3,47 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,53 ha. - *Diện tích biến động tăng:* 3,47 ha, được chuyển từ đất lúa (0,70 ha); cây hàng năm khác (1,00 ha); cây lâu năm (1,77 ha).

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Đến năm 2030, đất tín ngưỡng có diện tích 0,35 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang đất di tích lịch sử văn hóa để thực hiện dự án Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 411,55 ha, giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2023. Chuyển sang đất giao thông.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 59,07 ha, giảm 3,92 ha với hiện trạng năm 2023. Chuyển đất ở nông thôn.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 4,50 ha, tăng 4,50 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 0,00 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 4,50 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (0,10 ha); Cây hàng năm khác (2,60 ha); Cây lâu năm (1,80 ha).

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Đất đô thị

Diện tích đến năm 2030 là 828,46 ha, sử dụng ổn định. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đáp ứng theo hướng phát triển đô thị xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại.

3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).

Diện tích đến năm 2030 khoảng 35.238,00 ha, phân bố trên địa bàn 09 xã của huyện, trong đó, diện tích trồng cao su chiếm tỷ lệ lớn từ 80-90%, kể đến là cây ăn quả chiếm diện tích 8-12%, điều chiếm 2-8% diện tích chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm.

3.3. Khu vực lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất).

Quy hoạch đến năm 2030 khoảng 31.282,00 ha, trong đó đất rừng đặc dụng là 29.917,00 ha tại các xã Tân Bình, Tân Lập, Thanh Bắc, Thanh Bình, Hòa Hiệp.

3.4. Khu du lịch

Phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên địa bàn. Ưu tiên phát triển các loại hình liên với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, bảo tồn đa

dạng sinh học. Gắn kết phát triển du lịch của địa phương trong hệ thống du lịch của tỉnh, vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Theo Quyết định 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 diện tích đất rừng huyện Tân Biên là 31.520,73 ha trong đó rừng đặc dụng là 30.086,36 ha và rừng sản xuất là 1.434,37 ha. Ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 1098/QĐ-UBND về thành lập Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát diện tích 30.023,13 ha (gồm toàn bộ diện tích tự nhiên theo quy hoạch rừng đặc dụng của Khu rừng Văn hóa – Lịch sử Chàng Riệc) gồm Đất có rừng là 27.520,66 ha (rừng tự nhiên là 23.652,36 ha, rừng trồng là 3.868,3 ha), đất chưa có rừng là 2.308,72 ha và đất khác 193,75 ha thuộc địa bàn 06 xã: Tân Lập, Tân Bình, Hòa Hiệp, Thạnh Bắc và Thạnh Bình.

Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát mới có tọa độ địa lý là: 11⁰⁰'30'' - 11⁰⁴'47'00'' vĩ độ Bắc và 105⁰⁵'57'00'' - 106⁰⁰'07'10'' kinh độ Đông, phía Bắc và phía Tây giáp biên giới Việt Nam – Campuchia; phía Nam giáp các xã Hòa Hiệp, Thạnh Tây, Thạnh Bắc, Thạnh Bình; phía Đông giáp xã Tân Hội và Tân Hà huyện Tân Châu, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 10.615,16 ha, phân khu phục hồi sinh thái là 19.277,51 ha và phân khu hành chính dịch vụ là 130,46 ha. Ngoài ra, vùng đệm của VQG có diện tích là 21.800,00 ha thuộc các xã Tân Lập, Tân Bình, Thạnh Tây, Hoà Hiệp, Thạnh Bắc và Thạnh Bình.

- Rừng tự nhiên của VQG có 3 kiểu rừng chính là: Rừng lá rụng thường xanh chiếm ưu thế, rừng khộp và 814 ha trảng cỏ ngập nước theo mùa. Hệ thống sông suối trong khu vực phát triển chằng chịt với sông Vàm Cỏ Đông chạy dài khoảng 16km và các suối Đa Ha, Sa Nghe, Tà Nốt, Bá Diết tạo thành một hệ sinh thái đặc biệt, mang đặc điểm chuyển tiếp giữa đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên mà chưa một nơi nào có được.

- **Quan điểm, mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học:** Đa dạng sinh học là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá của Quốc gia; bảo tồn đa dạng sinh học là nhiệm vụ của toàn xã hội, bao gồm các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng và của mọi người dân.

+ *Tiếp tục thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính Phủ quy định tại các Quyết định số: 91/2002/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2002 thành lập vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; 12/2002/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2002 thành lập khu rừng văn hóa – Lịch sử Chàng Riệc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.*

+ *Bảo tồn mẫu chuyển hệ sinh thái rừng dày bán ẩm, đa dạng sinh học đặc trưng của vùng rừng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.*

+ *Bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được nhà nước quy định bảo vệ,*

nhằm duy trì nguồn gen phục vụ cho các mục đích nghiên cứu khoa học và các mục đích khác của con người

+ *Điều tra phát hiện bổ sung và bảo tồn các loài động vật, thực vật đặc hữu, quý, hiếm hiện có trong khu vực Vườn Quốc Gia.*

+ *Bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử cấp quốc gia như: Căn cứ của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam, Khu di tích lịch sử Trung ương cục Miền Nam, Khu di tích lịch sử Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam, Khu di tích lịch sử Ban an ninh Trung ương cục Miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.*

+ *Triển khai các hoạt động hợp tác trong việc bảo tồn thiên nhiên Vùng biên giới Việt Nam – Campuchia và bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học giữa các nước Đông Dương.*

+ *Duy trì sự cân bằng sinh thái, gia tăng độ che phủ của rừng, đảm bảo an ninh môi trường, đồng thời phát huy các giá trị của hệ sinh thái rừng chuyển tiếp, bán ẩm phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, tham quan và du lịch sinh thái.*

+ *Bảo tồn cảnh quan tự nhiên của khu rừng và các trảng cỏ ngập nước theo mùa trong phạm vi Vườn quốc gia.*

+ *Duy trì và nâng cao độ che phủ của rừng để góp phần phòng hộ vùng biên giới và bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời phục vụ công tác tham quan, du lịch, học tập, nghiên cứu khoa học.*

3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Định hướng đến năm 2030 huyện Tân Biên có diện tích đất khu, cụm công nghiệp là 45,85 ha, trong đó hiện trạng là 45,85 ha tại Cụm công nghiệp Thanh Thanh Xuân.

3.7. Khu thương mại – dịch vụ

Diện tích khoảng 54,01 ha, chủ yếu tập trung ở khu vực cửa khẩu Quốc tế Xa Mát, cửa khẩu Quốc tế Tân Nam.

3.8. Khu dân cư nông thôn

Diện tích đến năm 2030 khoảng 12.274,47 ha, phân bố trên địa bàn 09 xã. Các khu dân cư thường tập trung các trung tâm xã, dọc các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, liên xã và trục xã.

4. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép

Tổng diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch là 2.369,06 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 1.705,98 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 654,73 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,35ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất sẽ đóng góp vào nguồn thu địa phương, là một trong những nguồn tài chính để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động phúc lợi xã hội. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sẽ phần nào hỗ trợ cho các hộ gia đình trong việc ổn định cuộc sống ban đầu nếu phải di dời đến nơi ở mới hoặc thay đổi sinh kế do mất quỹ đất sản xuất sản xuất vốn là một trong những tài liệu sản xuất chính của hộ gia đình.

2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030 còn khoảng 45.000 - 46.000 ha, trong đó đất trồng lúa duy trì diện tích từ 2.600 – 2.800 ha, vẫn có khả năng đáp ứng được yêu cầu về an ninh lương thực của địa phương. Đặc biệt trong thời gian tới, việc dành quỹ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp (các tuyến kênh mương, đê bao bao ngăn lũ, trạm bơm, đường giao thông nội đồng,...) sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng suất trên một diện tích hecta đất canh tác. Việc dành quỹ đất để đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng thành công diện tích cánh đồng lớn của địa phương không chỉ đảm bảo an ninh lương thực về lượng mà còn cả về chất vốn là một trong những mục tiêu mà an ninh lương thực đặt ra. Bên cạnh đó, trong điều kiện hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư hoàn chỉnh, diện tích canh tác bắp, các loại đậu sẽ tăng lên, góp phần giải quyết vấn đề an ninh lương thực trong những năm tới.

3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch SDD đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên đã tính toán nhu cầu về đất ở tại đô thị, đất ở nông thôn đáp ứng tốt yêu cầu của người dân về giải quyết quỹ đất ở tăng thêm. Song song đó, khai thác triệt để các khu vực quy hoạch đất ở đã được giao đất để hình thành khu dân cư và tiến hành chỉnh trang các khu dân cư đô thị theo quy hoạch phân khu 1/2.000 đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân.

Bên cạnh đó, phương án sử dụng đất đến năm 2030 cũng đã xây dựng và tính toán để hạn chế đến mức thấp nhất số hộ phải di dời chỗ ở do xây dựng các công trình phi nông nghiệp; bố trí quỹ đất để xây dựng khu tái định cư, các khu nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp... trên địa bàn 10 xã, thị trấn.

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn khá lớn (đặc biệt là đất trồng cây lâu năm) và phân bố tập trung nên phần lớn vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng đều chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp, phần lớn hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách lớn cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Việc dành quỹ đất để phát triển hạ tầng trong thời gian đến sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương vì:

- Thứ nhất: trong kỳ quy hoạch, dành thêm quỹ đất 260,00 - 270,00 ha (chiếm khoảng 16% quỹ đất phi nông nghiệp tăng thêm) để phát triển các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là quỹ đất để triển khai xây dựng các công trình giao thông trong khu cửa khẩu. Việc kết nối giao thông giữa các xã, thị trấn trong Huyện cũng như giao thông giữa Huyện với bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Giao thông phát triển cũng là một trong những nhân tố làm gia tăng giá trị kinh tế của đất trên địa bàn huyện Tân Biên.

- Thứ hai: Việc dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng như văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục là bước đầu để đáp ứng tốt hơn mục tiêu nâng cao mức sống của người dân trong giai đoạn 2021-2030.

- Thứ ba: Phương án sử dụng đất đến năm 2030 đã bám sát các quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 và quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt),... để bố trí quỹ đất nhằm đáp ứng tốt quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện; quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng đã được tính toán, cân đối rất chi tiết đến từng cấp độ công trình cho tất cả nhu cầu trên cơ sở cân nhắc nguồn vốn đầu tư nên cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về đất để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng hiện đại, kết nối thông suốt với các tỉnh, thành khác và phục vụ tốt yêu cầu phát triển của địa phương.

5. Đánh giá tác động phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là yêu cầu cấp thiết trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của các thành phần dân tộc hiện đang sinh sống trên địa bàn huyện Tân Biên, cũng như yêu cầu của khách du lịch, tạo cơ sở và môi trường tốt cho ngành du lịch phát triển.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất cho tất cả các điểm di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện. Đồng thời, quy hoạch

quỹ đất phục vụ phát triển các khu, điểm du lịch gắn với các di tích, danh lam thắng cảnh; quy hoạch đất để xây dựng hệ thống cơ sở văn hóa từ tỉnh xuống đến huyện, đến xã, thị trấn nên đáp ứng tốt nhu cầu về đất cho công tác bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện.

6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Sử dụng đúng, hợp lý tài nguyên đất đai và thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ và giám sát môi trường sẽ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, làm đẹp cảnh quan. Trong quy hoạch sử dụng đất kỳ này cũng đã định hướng việc sử dụng đất trên cơ sở bố trí quy hoạch phát triển các ngành kinh tế theo hướng bền vững và xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu đô thị theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Việc bố trí, quy hoạch các trạm xử lý chất thải, nước thải và nạo vét, kiên cố hệ thống kênh mương đã đáp ứng được yêu cầu xử lý chất thải, rác thải trên địa bàn huyện. Ngoài các ảnh hưởng tích cực, việc thực hiện theo phương án quy hoạch cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm giải quyết để hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch, thương mại – dịch vụ, công nghiệp, đô thị hoá và gia tăng dân số cơ học tại các khu du lịch, thương mại – dịch vụ và các khu dân cư mới sẽ là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường. Nước thải, chất thải của các khu du lịch, các khu vực dân cư tập trung có thể gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường đất, môi trường không khí,... Nếu không được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả thải ra môi trường thì sẽ là nguồn phát sinh không những gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất mà còn là môi trường lây lan các loại dịch bệnh. Cần tăng cường thêm các điểm quan trắc về môi trường để xử lý kịp thời các phát sinh về ô nhiễm môi trường.

Diện tích đất nông nghiệp giảm đến năm 2030 sẽ tạo thêm sức ép đến phát triển kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, cần phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo hướng có chứng nhận để vừa gia tăng lượng nông sản với chất lượng cao và đảm bảo phát triển bền vững.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. Danh mục công trình, dự án đã và đang thực hiện trong KHSDD 2024

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2024		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
A	Công trình, dự án thực hiện trong KHSDD 2024	49,42	43,65	5,77	
1	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12	12,12		Tân Lập
2	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86	13,86		Thanh Bắc
3	Đường Tân Phong	0,60	0,60		Tân Phong
4	Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + via hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36	0,36		TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + via hè đường Cẩn Đăng	0,67	0,67		TT.Tân Biên
4	Cống thoát nước hẻm 5 đường 30/4	0,27	0,27		TT.Tân Biên
5	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước + via hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	0,29	0,29		TT.Tân Biên
6	Bờ kè chống sạt lở suối Cẩn Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90	4,90		TT.Tân Biên
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69	2,69		Thanh Bình
10	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên				
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>		<i>Thanh Bình</i>
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>		<i>Thanh Tây</i>
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>		<i>TT.Tân Biên</i>
11	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64	3,64		Hòa Hiệp
12	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83	2,06	5,77	Tân Phong
13	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41	0,41		Hòa Hiệp
14	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41	0,41		Hòa Hiệp
15	Nhà văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	0,09	0,09		Tân Phong
16	Hộ đạo Tân Phong (trực thuộc Hội thánh Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh)	0,31	0,31		Tân Phong
17	Xây dựng nhà hỏa táng	0,83	0,83		Hòa Hiệp
B	Hạng mục các công trình, dự án thực hiện trong KHSDD 2024	509,23	31,77	477,46	
18	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã				
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp</i>	<i>3,50</i>	<i>2,01</i>	<i>1,49</i>	<i>Hòa Hiệp</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Cống</i>	<i>5,00</i>	<i>0,41</i>	<i>4,59</i>	<i>Mỏ Cống</i>
-	<i>Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình</i>	<i>4,00</i>	<i>0,16</i>	<i>3,84</i>	<i>Tân Bình</i>

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2024		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	4,00	0,16	3,84	Tân Lập
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	7,00	3,09	3,91	Tân Phong
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00	0,32	2,68	Thạnh Bắc
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	4,00	0,47	3,53	Thạnh Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	4,00	0,94	3,06	Thạnh Tây
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,70	0,26	5,44	Trà Vong
19	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,20	0,18	3,02	TT.Tân Biên
20	Đất trồng cây lâu năm				
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	44,55	12,05	32,50	Hòa Hiệp
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mỏ Công	66,20		66,20	Mỏ Công
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	47,66		47,66	Tân Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	47,27		47,27	Tân Lập
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	37,17		37,17	Tân Phong
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	80,00		80,00	Thạnh Bắc
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	18,91	4,86	14,05	Thạnh Bình
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	75,40	3,57	71,83	Thạnh Tây
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	45,38		45,38	Trà Vong
*	Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ	3,29	3,29		
21	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 4	0,02	0,02		Trà Vong
22	Nhà văn hóa ấp Tân Minh	0,06	0,06		Tân Bình
23	Nhà văn hoá ấp Cầu	0,06	0,06		Tân Phong
24	Nhà văn hoá ấp Gò Cát	0,06	0,06		Tân Phong
25	Công ty TNHH KTKS Phúc Phát Đạt	3,00	3,00		Mỏ Công
26	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông B	0,02	0,02		Hòa Hiệp
27	Nhà văn hóa ấp Hòa Đông A	0,07	0,07		Hòa Hiệp
	Tổng cộng	558,65	75,42	483,23	

II. Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ KHSDD 2024

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
A	Công trình dự án đề nghị hủy bỏ		6,26			
1	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	DGT	1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp	Không thu hồi làm trên nền hiện trạng
2	Bãi sang hàng Tân Lập	DGT	1,50	CLN: 1,50	Tân Lập	Không còn nhu cầu thực hiện
3	Di dời trạm nước áp Suối Ông Đình	DTL	0,07	LUK: 0,07	Trà Vong	Chủ trương không di dời

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
4	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	TMD	0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thanh Bắc	Đã chuyển nhượng cho người khác
5	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	SKC	2,53	HNK: 2,53	Thanh Bắc	Không còn nhu cầu
6	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	TSC	0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	Chủ trương không xây dựng mới
B	Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ		5,40			
1	Nghĩa địa ấp 4	NTD	2,03	NTD: 2,03	Trà Vong	Không làm thủ tục Cấp giấy
2	Nghĩa địa ấp Trà Hiệp	NTD	0,79	NTD: 0,79	Trà Vong	Không làm thủ tục Cấp giấy
3	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thanh)	NTD	1,28	NTD: 1,28	Tân Bình	Không làm thủ tục Cấp giấy
4	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Thạnh)	NTD	0,97	NTD: 0,97	Tân Bình	Không làm thủ tục Cấp giấy
5	UBND xã (nghĩa địa ấp Tân Nam)	NTD	0,33	NTD: 0,33	Tân Bình	Không làm thủ tục Cấp giấy
6	Đất nghĩa địa ấp Hòa Lợi	NTD	1,41	NTD: 1,41	Hòa Hiệp	Không làm thủ tục Cấp giấy
7	Nghĩa địa Xóm Tháp	NTD	1,52	NTD: 1,52	Tân Phong	Không làm thủ tục Cấp giấy
			11,66			

III. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong KHSDD 2025

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
1	Cống thoát nước, vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu khu phố 7 (Huỳnh Tấn Phát đến Dương Bạch Mai)	DGT	0,43	CLN: 0,43	TT.Tân Biên	
2	Cống thoát nước đường Phan Chu Trinh khu phố 6 (30/4 đến Hoàng Văn Thụ)	DGT	0,53	CLN: 0,53	TT.Tân Biên	
3	Cống thoát nước, vỉa hè đường số 2 khu phố 6 (Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	DGT	0,35	CLN: 0,35	TT.Tân Biên	
4	Cống thoát nước - vỉa hè đường Hoàng Văn Thụ khu phố 6 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	DGT	0,34	CLN: 0,34	TT.Tân Biên	
5	Xây dựng xưởng đồ gỗ gia dụng Thành Khôi	SKC	0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 21-Thửa 119, 120, 739, 93
6	Nhà máy xử lý vỏ, lốp xe Công ty TNHH Vy Bảo Anh	SKC	2,29	CLN: 2,09	Hòa Hiệp	Tờ 40 (19)-Thửa 179-182 (799-813)
	Tổng cộng		4,09			

Công trình dự án còn lại chưa thực hiện chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 chi tiết tại Biểu 10/CH)

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu... Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra; phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

3. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

- Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trước mắt, cần chú trọng vào các hoạt động như: kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, khu dân cư, khu vực sản xuất kinh doanh tập trung theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

4. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Để công tác giám sát hoạt động có nề nếp, hiệu quả cần xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải; giám sát quản lý sử dụng nước ngầm; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học ...

5. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung,... tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Những nơi địa hình thấp trũng ven sông, rạch cần giữ lại diện tích không gian mở một cách hợp lý để giữ nước và chống ngập. Hết sức hạn chế việc san lấp sông rạch để xây dựng. Tại các khu dân cư mới, bắt buộc các nhà đầu tư phải xây dựng hồ điều tiết nước để chống ngập và làm đẹp cảnh quan.

- Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp, ven kênh rạch và tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh đô thị.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm xen trong khu dân cư như hiện nay từng bước được di dời bố trí vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để đảm bảo vệ sinh môi trường. Trên cơ sở đó, đề nghị chuyển đổi các khu đất đã di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, chuyển thành đất nhà ở kết hợp với

thương mại dịch vụ hoặc đất công trình công cộng để khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN, QUY HOẠCH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về huy động vốn

Để có thể thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên đến năm 2030, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: Du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: Du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Cùng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tân Biên được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền

hình huyện, các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện QH, kế hoạch sử dụng đất

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

3. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, của từng huyện, thị, thành và phải xây dựng trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Trong đó, công trình hạ tầng phải được ưu tiên để tăng lực hút đầu tư, phát triển mạnh kinh tế, nhất là các tuyến đường vành đai, đường trục, bến cảng phục vụ đắc lực vận tải các mặt hàng chiến lược ra ngoài vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu đô thị, dân cư, các công trình trọng điểm về CSHT, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, KHSDĐ nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, KHSDĐ. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất 05 năm, hàng năm, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất. Khi giao đất,

cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

4. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ban, ngành huyện bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện Tân Biên cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Căn cứ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm UBND huyện Tân Biên sẽ lập kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám, bản đồ, dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo-AI,...) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyên gia công nghệ mới vào quản lý sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng, ban, đơn vị trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành, đơn vị. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

- Đầu tư và kiến nghị xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên môi trường tự động, nhất là quan trắc về chất lượng đất, nước, không khí trên địa bàn; kết nối và thường xuyên cập nhật dữ liệu quan trắc đến các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường; chủ động trong công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

2. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ.

- Khẩn trương xây dựng hệ thống thông tin đất đai và kết nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng Tài nguyên – Môi trường và cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng nền hành chính hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành, quản lý xã hội trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ công; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất trên địa bàn; thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất. Ưu tiên quỹ đất và nguồn vốn thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách nhằm tạo lập thị trường đất đai linh hoạt hơn, tăng khả năng chuyển dịch đất nông nghiệp trong phạm vi các lĩnh vực và đối tượng sản xuất nông nghiệp sao cho đất nông nghiệp có thể được sử dụng hiệu quả nhất (nhờ đạt quy mô hiệu quả, lựa chọn các sản phẩm phù hợp, áp dụng phương thức canh tác tiên tiến,...).

Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Xác định ranh giới đất rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ các nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ đất trồng lúa, đất rừng.

Có cơ chế tăng cường tạo lập quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Biên được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chỉ đạo UBND tỉnh Tây Ninh; quán triệt và cập nhật đầy đủ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện và các xã, thị trấn; cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện,...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn huyện cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung đề xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của huyện đến năm 2030.

Kết quả nghiên cứu xây dựng phương án sử dụng đất dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với số thửa, số tờ bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, UBND huyện Tân Biên tiến hành công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ theo quy định.

II. KIẾN NGHỊ

Huyện Tân Biên có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh. Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Tân Biên kiến nghị như sau:

- UBND tỉnh xem xét, sớm phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Biên để làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hạ tầng phát triển du lịch, các cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TÂN BIÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									Hòa Hiệp
					TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.426,57	93,36	574,00	3.705,44	17.480,51	15.988,55	5.721,34	8.404,02	10.152,48	5.333,62	4.465,70	8.600,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.467,89	4,03		893,43	190,50		577,58		120,42	67,71	1.240,15	378,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,77</i>	<i>0,97</i>			42,62						760,08	32,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.850,85	9,11	16,10	718,63	406,61	1.098,15	1.411,10	578,67	1.867,79	446,00	738,63	569,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.289,36	43,29	550,97	2.077,86	1.240,75	4.864,98	3.719,75	4.280,01	7.736,09	4.795,45	2.453,36	5.570,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78			15.637,82	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,06	0,13	6,83	13,55	3,60	24,33	12,68	2,57	13,73	11,98	10,91	15,88
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	352,77	0,41	0,10	1,97	1,23	105,73	0,23	57,03	33,75	12,48	22,65	117,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.719,02	6,64	254,46	562,83	374,81	1.046,10	665,87	321,94	1.018,88	454,73	469,56	549,84
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,18	0,06	13,43		8,92	21,77				3,77		5,29
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,41	0,02	5,23	1,90	1,12	5,77	0,10	0,62	0,93	1,91	0,92	1,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,98	0,54	8,65	36,60	22,39	92,03	50,58	46,75	129,31	22,50	3,13	52,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,93	0,07					42,69	3,83				12,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	161,49	0,19		3,42	10,06	19,05		13,30	38,01	26,88	4,78	45,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.159,06	3,67	85,91	342,13	228,00	688,07	434,05	164,48	367,22	233,54	331,03	284,63
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.535,34</i>	<i>1,78</i>	<i>71,53</i>	<i>122,64</i>	<i>152,01</i>	<i>253,81</i>	<i>143,66</i>	<i>143,60</i>	<i>248,65</i>	<i>146,63</i>	<i>98,24</i>	<i>154,57</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.048,96</i>	<i>1,22</i>	<i>0,19</i>	<i>206,77</i>	<i>67,87</i>	<i>19,05</i>	<i>277,03</i>	<i>11,85</i>	<i>96,53</i>	<i>29,91</i>	<i>223,81</i>	<i>115,95</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,42</i>	<i>0,01</i>	<i>1,83</i>	<i>0,63</i>			<i>1,17</i>	<i>0,87</i>	<i>0,27</i>		<i>0,25</i>	<i>0,40</i>

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Tân Biên – tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		86.145,59	86.145,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.045,59	80.426,57	5.380,98	107,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.500,00	3.467,89	967,89	138,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>825,89</i>	<i>834,77</i>	<i>8,88</i>	<i>101,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.104,91	7.850,85	1.745,94	128,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.426,75	37.289,36	5.862,61	118,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.851,76	29.959,01	107,25	100,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.355,48	1.390,63	35,15	102,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,69	116,06	-190,63	37,84
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.500,00	352,77	-3.147,23	10,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.100,00	5.719,02	-5.380,98	51,52
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,43	53,18	-26,25	66,95
2.2	Đất an ninh	CAN	604,95	310,76	-294,19	51,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	147,00		-147,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	700,00	20,41	-679,59	2,92
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	1.050,00	463,98	-586,02	44,19
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	720,43	58,93	-661,50	8,18
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,69	161,49	-7,20	95,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.479,25	3.159,06	-1.320,19	70,53
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.386,02</i>	<i>1.535,34</i>	<i>-850,68</i>	<i>64,35</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.142,35</i>	<i>1.048,96</i>	<i>-93,39</i>	<i>91,82</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>30,10</i>	<i>5,42</i>	<i>-24,68</i>	<i>18,01</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,59</i>	<i>3,52</i>	<i>-5,07</i>	<i>40,98</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>71,42</i>	<i>51,92</i>	<i>-19,50</i>	<i>72,70</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>33,38</i>	<i>4,93</i>	<i>-28,45</i>	<i>14,77</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>263,96</i>	<i>5,99</i>	<i>-257,97</i>	<i>2,27</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>6,98</i>	<i>1,53</i>	<i>-5,45</i>	<i>21,92</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>409,67</i>	<i>409,49</i>	<i>-0,18</i>	<i>99,96</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,63</i>	<i>3,99</i>	<i>1,36</i>	<i>151,71</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,48</i>	<i>14,64</i>	<i>-0,84</i>	<i>94,57</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,27	68,56	-29,71	69,77
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
-	Đất chợ	DCH	10,33	4,70	-5,63	45,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,27	4,04	-6,23	39,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,96	4,49	-35,47	11,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,00	811,29	-738,71	52,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	350,00	111,87	-238,13	31,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	80,56	29,05	-51,51	36,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,53	9,53	-10,00	48,80
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,40	0,05	114,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,37	411,70	0,33	100,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,25	62,99	10,74	120,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	590,11		-590,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị *	KDT	828,28	828,46	0,18	100,02

Biểu 03/CH: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
							TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(8)+(9)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DTIN (1+2+3)		86.145,6		86.145,59	100,00	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.826	-105,00	78.720,59	91,38	477,98	3.510,22	17.394,05	15.643,25	5.595,20	8.248,56	10.026,07	5.078,23	4.403,43	8.343,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.653		2.653,00	3,08		567,05	128,83		493,48			21,68	1.147,69	294,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	835		834,77	0,97			42,62						760,08	32,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			8.226,42	9,55		711,85	449,71	1.102,92	1.456,56	643,01	1.969,05	480,67	772,18	640,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.403		34.403,00	39,94	472,53	1.201,27	1.193,71	4.434,75	3.525,34	3.947,41	7.538,20	4.499,42	2.417,00	5.173,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.917		29.917,00	34,73			15.595,81	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.365		1.365,00	1,58				121,55		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			509,88	0,59	5,35	376,58	3,60	24,33	48,08	2,57	12,85	9,98	10,91	15,63
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			1.646,29	1,91	0,10	653,47	22,39	211,52	71,74	169,83	125,27	66,48	55,65	269,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.320	105,00	7.425,00	8,62	350,48	758,05	461,27	1.391,40	792,01	477,40	1.145,29	710,12	531,83	807,15
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79		79,24	0,09	21,93		10,39	24,86				16,77		5,29
2.2	Đất an ninh	CAN	317		317,00	0,37	3,57	0,10	0,13	5,20	0,10	0,15	307,34	0,11	0,10	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46		45,85	0,05		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84	105,24	189,24	0,22	9,29	6,93	44,11	90,38	5,10	5,62	6,78	6,91	7,21	6,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	447	97,34	544,34	0,63	13,65	42,10	30,86	97,18	67,76	52,21	137,11	28,55	8,13	66,79

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
							TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
-	Đất chợ	DCH			7,43	0,01	0,67	2,57		1,32	0,33	0,98	0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			7,56	0,01	0,49	0,69	1,33	0,86	0,45	0,43	0,82	0,79	0,87	0,83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			29,82	0,03	3,47	0,50	0,50	21,58	0,50	0,50	0,50	1,27	0,50	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	888	40,16	928,16	1,08		135,52	64,40	155,15	101,49	65,82	111,24	106,46	98,09	89,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	138		138,00	0,16	138,00									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40		40,00	0,05	10,22	0,92	3,35	10,80	1,18	3,07	3,41	2,32	1,17	3,56
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13		13,00	0,02	0,96	0,30	4,73	5,05	0,36	0,30	0,30	0,40	0,30	0,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,35	0,00			0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			411,55	0,48	12,98	6,90	36,92	62,38	35,96	33,47	62,43	72,97	34,05	53,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			59,07	0,07		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,94	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			4,50	0,01		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT	34.197		34.197,00				17.301,00	16.896,00						
3	Đất đô thị	KDT	828		828,46	0,96	828,46									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	35.238		35.238,00	40,91	447,96	1.705,85	1.260,47	4.204,14	3.830,04	3.738,20	7.138,68	4.282,63	3.436,59	5.193,45
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	31.282		31.282,00	36,31			15.595,81	9.869,73		3.485,74	380,70			1.950,02

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
							TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	362		362,14	0,42			122,14	120,00					120,00
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	29.998		29.998,00	34,82			15.595,81	9.748,18		2.378,75	380,70		1.894,56
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	46		45,85	0,05		45,85							
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>													
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	54		54,01	0,06			22,17	31,84					
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>													
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	12.274		12.274,47	14,25		127,92	1.428,63	6.948,32	85,11	289,08	789,84	92,53	1.635,14
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>													

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tân Biên – tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mô Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.705,98	96,02	195,22	86,46	345,30	126,14	155,46	126,41	255,39	62,27	257,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,04		11,80	11,67		14,10		11,81	46,03	12,46	11,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	310,49	16,10	19,11	16,90	84,26	20,23	30,66	28,74	50,33	16,45	27,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.206,40	78,44	164,31	15,88	235,41	91,81	124,80	84,98	159,03	33,36	218,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	42,01			42,01							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,63				25,63						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,41	1,48						0,88			0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		654,73		325,86	50,00		76,21		70,00		70,00	62,66
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	382,66		60,00	50,00		70,00		70,00		70,00	62,66
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	243,19		243,19								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	28,88		22,67			6,21					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,35	3,91			0,20			3,92	0,32		

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.035,93	512,46	3.691,82	17.451,92	15.915,86	5.683,57	8.368,57	10.150,71	5.279,73	4.454,16	8.527,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.196,79		847,21	156,16		529,35		54,47	37,44	1.219,30	352,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.305,07	2,04	673,35	363,30	994,12	1.366,92	508,10	1.817,52	369,23	695,18	515,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.277,07	505,17	2.123,94	1.297,01	4.830,67	3.725,42	4.254,62	7.731,20	4.830,59	2.493,32	5.485,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.940,53			15.619,34	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	127,71	5,15	33,24	3,67	24,33	10,07	2,57	12,76	9,98	10,71	15,23
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	798,13	0,10	14,08	12,44	171,38	51,81	117,54	154,06	32,49	35,65	208,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.109,66	316,00	576,45	403,40	1.118,79	703,64	357,39	1.020,65	508,62	481,10	623,62
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,70	13,43		10,37	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	312,54	3,31			2,00			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,83	4,69	2,26	13,69	50,68	0,29	1,22	2,16	2,11	2,22	2,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	477,90	8,65	35,55	28,05	93,08	61,39	52,88	107,85	26,28	4,12	60,05
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	167,18		5,00			55,99	29,24	13,50			63,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.276,90	137,55	345,49	231,78	709,67	438,25	164,06	369,32	262,33	333,92	284,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.609,47	102,46	122,56	154,56	262,31	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	154,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,18	12,57	207,21	68,22	31,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,12	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,82	3,19	0,63	0,91		1,17	0,87	0,27	0,06	0,21	0,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,32	9,04	5,56	2,11	5,04	3,63	5,39	6,57	3,90	2,55	4,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,11	5,71	0,60	0,48	0,52		0,68	1,77	0,76		1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	0,96	0,18			0,22		5,09	0,26	0,47	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,09	0,60	1,43	0,20	0,94	0,31		0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,54		3,80	3,63	4,43	6,57	1,36	8,34	40,04	3,98	3,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,67	2,57		1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,29	0,49	1,13	0,66	0,25	0,23	0,57	0,59	0,67	0,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	860,82		129,93	57,38	136,59	97,97	59,04	104,63	97,71	91,81	85,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,26	122,26									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,83	9,41	0,52	3,06	9,21	0,78	2,72	2,48	1,93	0,98	2,74
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	381,96	39,01	14,21	27,39	73,51	28,32	35,24	46,28	52,07	9,41	56,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,83		2,00	1,67		5,00		5,83	1,10	1,86	1,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	78,84	7,88	6,11	4,35	15,27	8,15	12,27	7,63	11,44	2,25	3,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	262,55	29,45	5,80	2,89	58,24	15,07	22,97	31,89	39,53	5,10	51,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,48			18,48							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,26	1,68	0,30			0,10		0,93		0,20	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		133,92		35,00	15,00		27,00		18,84	18,08	10,00	10,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	113,92		15,00	15,00		27,00		18,84	18,08	10,00	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		20,00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,54	3,91			0,20			3,92	0,32	0,19	

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Tân Biên

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
A	Công trình, dự án thực hiện trong KHSDD năm 2025						
I	Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	CQP/CS7	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thanh Tây	
2	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình	
3	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	1,46		1,46	HNK: 1,04 TSC: 0,42	Tân Lập	
4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	0,32		0,32	TSC: 0,32	TT.Tân Biên	Tờ 29-thửa số 2
II	Các công trình dự án còn lại						
II.1	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
5	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)	30,00		30,00	RDD: 24,26 TMD: 3,00 DGT: 2,74	Tân Bình	
*	Đất giao thông						
6	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	7,51		7,51	CLN: 7,51	Tân Lập	Tờ 27-1 phần thửa 7, 9, 11, 13
7	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyên sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập	
8	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23-thửa 214,200,199,186,155, 175,226
9	Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên	
10	Nâng cấp mặt đường + Cống thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên	
11	Mở mới tuyến đường NK2	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên	
12	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thanh Tây (hướng Đông)	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-thửa 407,530,405,391,390,38 7,388,16,15,25,13,12,24, 5,6,9,3,271,269,264,259

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
13	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 64,65,66,84,95,110,22 3,234,126,127,128,16 6,167,168,169
14	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,34	0,08	2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10-thửa 393,394,383,392,358, 370,372,357,371
15	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15-thửa 158
16	Bãi giữ xe Bờ kè	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 303
17	Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,52		0,52	CLN: 0,52	TT.Tân Biên	
18	Công thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	0,44		0,44	CLN: 0,44	TT.Tân Biên	
19	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	0,87		0,87	CLN: 0,87	TT.Tân Biên	
20	Công thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	0,02		0,02	CLN: 0,02	TT.Tân Biên	
21	Công thoát nước, vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu khu phố 7 (Huỳnh Tấn Phát đến Dương Bạch Mai)	0,43		0,43	CLN: 0,43	TT.Tân Biên	
22	Công thoát nước đường Phan Chu Trinh (30/4 đến Hoàng Văn Thụ)	0,53		0,53	CLN: 0,53	TT.Tân Biên	
23	Công thoát nước, vỉa hè đường số 2 khu phố 6 (Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,35		0,35	CLN: 0,35	TT.Tân Biên	
24	Công thoát nước - vỉa hè đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,34		0,34	CLN: 0,34	TT.Tân Biên	
25	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thạnh Tây	
26	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thạnh Tây	Tờ 11-thửa 137, 107, 108
*	Đất thủy lợi						
27	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập	
28	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
29	Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 29-1 phần thửa 29
30	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 12-1 phần thửa 151
31	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-thửa 555,311,312,308,309, 310
32	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bình	
*	Đất cơ sở văn hóa						
33	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	Tờ 51-thửa 164, 376, 1 phần thửa 165
34	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	0,11		0,11	CLN: 0,11	Hòa Hiệp	Tờ 9- 1p thửa 2
*	Đất thể dục thể thao						
35	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 29; 1 phần thửa 12, 16, 28, 37, 63, 294, 344
36	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-thửa 253
*	Đất sinh hoạt cộng đồng						
37	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	Tờ 20-thửa 1 phần 137
38	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	Tờ 43-1 phần thửa 138, 159
39	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc	Tờ 65-1 phần thửa 30, 31
40	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc	Tờ 30-thửa 43
41	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 41-thửa 73
42	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	0,04		0,04	ONT: 0,04	Thạnh Bắc	Tờ 19-thửa 71
43	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 1p39,40
44	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thạnh Tây	Tờ 18-thửa 214
*	Đất ở tại đô thị						
45	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)					TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9-thửa 31,33,34,35,36,13,14,15, 16,17

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
	Trong đó						
-	Đất trường Mầm non	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên	
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên	
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên	
-	Trung tâm thương mại	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên	
-	Đường giao thông	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên	
-	Bãi xe	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên	
-	Trạm xử lý nước thải	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên	
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
46	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập	
-	Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	Tờ 40-1 phần thửa 36; Tờ 47-1 phần thửa 5, 7
-	Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)	20,97		20,97	HNK: 2,04 CLN: 18,93	Tân Lập	
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát	45,56		45,56	SKC: 45,56	Tân Lập	
-	Công cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	2,20		2,20	DTS: 2,20	Tân Lập	
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
47	Công ty TNHH Vạn Lợi	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
48	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-thửa 5, 37, 38, 51, 52, 1 phần thửa 7, 36, 39, 49
49	DNTN Hữu Nghị	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41- 1 phần thửa 5, 6, 64 mới (thửa 803, 810, 1p 802, tờ 19 cũ)
50	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	4,40		4,40	CLN: 4,40	Hòa Hiệp	Tờ 11-thửa 106, 108

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
51	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 1p 76 (thửa 374, tờ 11B cũ)
52	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6 - thửa 133, 413
53	Công ty TNHH MTV Trần Văn Thi	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62 - thửa 71
54	Công ty TNHH MTV Đức Chi	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-1 phần thửa 21; Tờ 38-thửa 65, 66
55	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	Tờ 3-thửa 23, 1 phần thửa 12, 24; Tờ 4-1 phần thửa 22, 23
56	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-thửa 75
57	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	9,37		9,37	CLN: 9,37	Thạnh Bắc	Tờ 8-thửa 82, 1 phần thửa 44
58	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	5,33		5,33	HNK: 5,33	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 12; Tờ 38-1 phần thửa 13
59	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thạnh Bắc	Tờ 36-thửa 3
60	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	1,93		1,93	CLN: 1,93	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 48
61	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc	Tờ 37-1 phần thửa 1, 2
62	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bình	Tờ 14-thửa 41, 1 phần thửa 20, 21
63	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thạnh Bình	Tờ 5-1 phần thửa 39
64	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thạnh Bình	Tờ 6-1 phần thửa 110, 122, 127, 133
*	Đất thương mại - dịch vụ						
65	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	Tờ 40-thửa 363, 674, 675, 676, 678, 1 phần thửa 358
66	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	0,25		0,25	LUK: 0,25	Tân Bình	Tờ 24-thửa 167
67	Công ty cổ phần xây dựng - dầu khí khoáng sản miền Nam	0,85		0,85	HNK: 0,85	Thạnh Bình	Tờ 57-thửa 120, 121
68	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	1,00		1,00	HNK: 1,00	Tân Lập	Tờ 46-thửa 21
69	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 53-thửa 75, 81
70	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	2,90		2,90	HNK: 2,90	Tân Lập	Tờ 54-thửa 9; Tờ 53-thửa 2

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
71	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Lập	Tờ 46-thửa 25
72	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	0,21		0,21	CLN: 0,21	Tân Lập	Tờ 59-1 phần thửa 1
73	Khu du lịch sinh thái (ông Nguyễn Văn Tường)	4,00		4,00	HNK: 4,00	Tân Lập	Tờ 45-thửa 19,20,21; Tờ 46-thửa 45
*	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
74	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-thửa 30
75	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	1,18		1,18	CLN: 1,18	Hòa Hiệp	Tờ 18-thửa 1p 107
76	Công ty TNHH TM DV SX gỗ Hòa Hiệp	0,87		0,87	LUK: 0,24 HNK: 0,58 NTS: 0,05	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 326; 1p 205
77	Nhà máy xử lý vỏ, lốp xe Công ty TNHH Vy Bảo Anh	2,29		2,29	CLN: 2,09	Hòa Hiệp	Tờ 40 (19)-Thửa 179- 182 (799-813)
78	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 48-thửa 88; tờ 49- thửa 65, 1 phần thửa 89
79	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	0,20		0,20	CLN: 0,18 ONT: 0,02	Tân Bình	Tờ 15-thửa 333
80	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	3,07		3,07	LUK: 0,42 HNK: 2,45 CLN: 0,20	Tân Bình	Tờ 34-thửa 31, 122, 152, 153; Tờ 28, thửa 37, 38
81	Xây dựng xưởng đồ gỗ gia dụng Thành Khôi	0,15		0,15	HNK: 0,15	Tân Lập	Tờ 21-Thửa 119, 120, 739, 93
82	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Tờ 38-thửa 163, 164
83	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13- 1 phần thửa 25
84	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	7,83	2,06	5,77	CLN: 5,77	Tân Phong	Tờ 40- 1 phần thửa 96, 76, 77, 78, 93, 98
85	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	0,64		0,64	CLN: 0,64	Tân Phong	Tờ 12-thửa 59 (cũ Tờ 18, thửa 48)
86	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	1,52		1,52	HNK: 0,68 CLN: 0,84	Tân Phong	Tờ 13-thửa 35 mới (Tờ 2A-thửa 1185, 2077, 1186 cũ)
87	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	3,68		3,68	CLN: 3,68	Thạnh Bắc	Tờ 12-1 phần thửa 134, 136

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
88	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thanh Bắc	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thanh Bắc	Tờ 47-thửa 32,11,28,29
89	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thanh Phú)	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thanh Bình	Tờ 30-thửa 142
90	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thanh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thanh Bình	Tờ 39-thửa 188, 248, 250, 254, 256, 257, 258, 260, 261, 268, 269,...
91	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	4,33		4,33	LUK: 4,33	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 7, 193, 198, 199
92	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	3,08		3,08	HNK: 0,69 CLN: 2,35 ONT: 0,04	Thanh Bình	Tờ 29-thửa 158, 159, 24
93	Công ty TNHH gỗ Nguyễn Phương	1,30		1,30	HNK: 0,18 CLN: 0,24 NTS: 0,88	Thanh Bình	Tờ 36-thửa 34, 4, 1 phần thửa 260
94	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 167, 229
95	Nhà máy mù tở Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây	Tờ 3-1 phần thửa 10
*	Đất nông nghiệp khác						
96	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-thửa 2, 1 phần thửa 10
97	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-thửa 153, 155; 1 phần thửa 154
98	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 40-thửa 156, 174, 175, 189
99	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-thửa 96, 117, 408, 409, 410, 411, 412
100	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mô Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mô Công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mô Công	Tờ 25-thửa 178
101	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-thửa 16

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
102	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-thửa 65, 84, 1, 32, 33
103	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-thửa 2
104	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	15,49		15,49	HNK: 2,67 CLN: 12,82	Tân Phong	Tờ 67-thửa 33, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 47, 48, 49
105	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong	Tờ 72-thửa 4, 20, 26, 27, 28, 32, 37; 1 phần thửa 11, 29, 31, 32, 38, 39
106	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,03		4,03	CLN: 4,03	Thanh Bắc	Tờ 45-thửa 29
107	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thanh Bắc	Tờ 11-thửa 32, 1 phần thửa 44
108	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thanh Bắc	Tờ 12-thửa 78, 200. 1 phần thửa 77, 79
109	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty chăn nuôi Nguyên Phúc Tây Ninh	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thanh Bình	Tờ 20-thửa 5, 13, 64, 1 phần thửa 20, 65
110	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	Tờ 4-1 phần thửa 305
111	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10-thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
*	Đất giao thông						
112	Dự án mở rộng đường Thanh Tây 66	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thanh Tây	Tờ 45-thửa 103
*	Đất cơ sở văn hóa						
113	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thanh Tây	0,20		0,20	DVH: 0,14 DTT: 0,06	Thanh Tây	Tờ 17-thửa 799, 1 phần thửa 798
*	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
114	Sân bóng đá UBND xã Thanh Tây	0,87		0,87	DGD: 0,87	Thanh Tây	Tờ 42-thửa 1p28

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
115	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thanh Bình	Tờ 4-thửa 465
116	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thanh Bình	Tờ 35-thửa 91
117	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Bình B, điểm Thạnh Tân)	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thanh Bình	Tờ 85-thửa 10
*	Đất sinh hoạt cộng đồng						
118	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	0,52		0,52	DGD: 0,52	Hòa Hiệp	Tờ 30-thửa 290
119	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập	
120	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 50-thửa 41
121	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đưng)	0,06		0,06	DGD: 0,06	Tân Phong	Tờ 17-thửa 12
122	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	0,11		0,11	DGD: 0,11	Thanh Tây	Tờ 42-thửa 1p28
123	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thanh Tây	Tờ 65-thửa 1p124
124	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thanh Tây	Tờ 6-thửa 282
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
125	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	2,83	1,83	1,00	CLN: 1,00	Mô Công	Tờ 43-thửa 154, 290, 1 phần thửa 149
126	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-thửa 69, 70
127	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	5,57	2,57	3,00	HNK: 0,54 CLN: 2,46	Thanh Tây	Tờ 49-1 phần thửa 50, 60, 93, 94
128	Nghĩa địa Trà Hiệp	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	Tờ 11-1 phần thửa 75
*	Đất chợ						
129	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mô Công	Tờ 20-thửa 117, 137
*	Đất trụ sở cơ quan						
130	Hạt kiểm lâm huyện Tân Biên	0,22		0,22	DGD: 0,22	Thanh Tây	Tờ 33- 01 phần thửa 40
131	Trụ sở khác						
-	Trụ sở khác tại xã Thanh Bình	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	
-	Trụ sở khác tại xã Tân Phong	0,06		0,06	NTD: 0,06	Tân Phong	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
132	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn						
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 113
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,20		0,20	DTT: 0,20	Tân Lập	Tờ 64-thửa 1p305
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	0,10		0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	Tờ 42- 1 phần thửa 313
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,14		0,14	TSC: 0,14	TT.Tân Biên	Tờ 44-thửa 49
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	0,15		0,15	TSC: 0,15	Thạnh Bắc	Tờ 44-thửa 1p 23
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thạnh Bình	Tờ 32-1 phần thửa 159
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 188, 1 phần thửa 798
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-thửa 168, 1 phần thửa 169
133	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn						
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình	0,15		0,15	DVH: 0,15	Tân Bình	Tờ 48-1 phần thửa 45
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	0,10		0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 166
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc	Tờ 44-1 phần thửa 12
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên	
134	Xây dựng trụ sở UBND xã						
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42		0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	Tờ 51-1 phần thửa 165, 166
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76		0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-1 phần thửa 305
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	0,74		0,74	DTT: 0,74	Thạnh Tây	Tờ 17-thửa 796, 1 phần thửa 798
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67		0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	Tờ 45-thửa 200; tờ 49-thửa 74
*	Đất Di tích lịch sử - văn hóa						
135	MR Lăng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Tờ 8-1 phần thửa 96
136	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	0,08		0,08	TIN: 0,05 CLN: 0,03	Mô Công	Tờ 66-thửa 115

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
*	Đất ở tại nông thôn						
137	Giảm đất chợ chuyên sang đất ở	0,20		0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77-thửa 1p 120
138	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - diêm Thạnh Tân)	0,97		0,97	CLN: 0,65 DGD: 0,32	Thạnh Tây	Tờ 44-thửa 66; Tờ 06-thửa 79
*	Các Khu vực thanh lý, đấu giá, cho thuê						
139	Đấu giá trên địa bàn xã Thạnh Bình						
-	<i>Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)</i>	3,92		3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	Tờ 31-thửa 120; Tờ 41-thửa 6, 25
140	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trà Vong						
-	<i>Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)</i>	0,19		0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	Tờ 72-thửa 105
141	Đấu giá, giao đất trên địa bàn thị trấn Tân Biên						
-	<i>Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện) (đấu giá)</i>	2,33		2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 267
-	<i>Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ) (đấu giá)</i>	0,41		0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 16-thửa 79
-	<i>Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện) (giao đất)</i>	1,30		1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 14, 379, 380, 381, 382, 383,... 417, 418, 419, 420, 421, 422, ..., 428, 429, 430, 431
-	<i>Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cần Đăng) (đấu giá)</i>	1,18		1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24-thửa 89, 122; Tờ 25-thửa 19
B	Nhu cầu chuyển mục đích						
142	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	
143	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	<i>Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập</i>	0,03		0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	Tờ 19-Thửa 67
-	<i>Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên</i>	0,10		0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên	
-	<i>Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Bắc</i>	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc	
-	<i>Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong</i>	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong	
144	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mô Công	Tờ 28-thửa 418, 1 phần thửa 890
145	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Mở mới cây xăng	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc	Tờ 26-1 phần thửa 299
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	HNK: 0,15 CLN: 0,05	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Mô Công	0,20		0,20	CLN: 0,20	Mô Công	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Lập	1,38		1,38	HNK: 1,24 CLN: 0,14	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Tân Phong	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ thị trấn Tân Biên	0,30		0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,20	TT.Tân Biên	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thanh Bắc	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thanh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thanh Bình	0,20		0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Thanh Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Thanh Tây	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Thanh Tây	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Trà Vong	0,20		0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Trà Vong	
146	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện Tân Biên						
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mô Công	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,25 CLN: 0,25	Mô Công	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	1,45		1,45	HNK: 0,60 CLN: 0,85	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	1,00		1,00	HNK: 0,57 CLN: 0,43	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thanh Bắc	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thanh Bắc	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thanh Bình	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Thanh Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thanh Tây	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thanh Tây	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
147	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã						
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	4,00		4,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 2,00	Hòa Hiệp	
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	4,00		4,00	LUK: 1,50 HNK: 1,00 CLN: 1,20 NTS: 0,30	Mô Công	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	2,50		2,50	HNK: 1,00 CLN: 1,50	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	6,00		6,00	LUK: 3,00 HNK: 1,50 CLN: 1,40 NTS: 0,10	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	2,50		2,50	HNK: 1,00 CLN: 1,50	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	5,00		5,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 2,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	5,00		5,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 2,50	Thạnh Tây	
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	5,00		5,00	LUK: 1,00 HNK: 1,50 CLN: 2,30 NTS: 0,20	Trà Vong	
148	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	3,00		3,00	HNK: 1,40 CLN: 1,40 NTS: 0,20	TT.Tân Biên	
149	Đất phi nông nghiệp khác						
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Mỏ Công	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Tân Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Tân Lập	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Tân Phong	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	0,50		0,50	HNK: 0,30 CLN: 0,20	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	0,50		0,50	LUK: 0,10 HNK: 0,20 CLN: 0,20	Trà Vong	
*	Các dự án nông nghiệp						
150	Đất trồng cây hàng năm						
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác xã Hòa Hiệp	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác xã Tân Phong	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong	
151	Đất trồng cây lâu năm						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	50,00		50,00	LUK: 10,00 HNK: 39,80 NTS: 0,20	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mô Công	50,00		50,00	LUK: 15,00 HNK: 35,00	Mô Công	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	50,00		50,00	LUK: 15,00 HNK: 35,00	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	50,00		50,00	HNK: 50,00	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	50,00		50,00	LUK: 27,00 HNK: 23,00	Tân Phong	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bắc	50,00		50,00	HNK: 50,00	Thạnh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Bình	45,14		45,14	LUK: 18,84 HNK: 26,30	Thạnh Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thạnh Tây	76,43		76,43	LUK: 18,08 HNK: 56,35 NTS: 2,00	Thạnh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	50,00		50,00	LUK: 10,00 HNK: 40,00	Trà Vong	
152	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mô Công	
153	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác						
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	20,00		20,00	HNK: 6,00 CLN: 14,00	Thạnh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	10,00		10,00	HNK: 5,00 CLN: 5,00	Trà Vong	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	10,00		10,00	HNK: 5,00 CLN: 5,00	Tân Phong	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	30,00		30,00	HNK: 8,00 CLN: 22,00	Thạnh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	18,49		18,49	CLN: 18,49	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	10,00		10,00	HNK: 5,00 CLN: 5,00	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	8,61		8,61	HNK: 5,00 CLN: 3,61	Mô Công	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	20,00		20,00	HNK: 5,00 CLN: 15,00	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	40,00		40,00	HNK: 1,00 CLN: 39,00	Thạnh Bình	
II	Danh mục công trình, dự án đăng ký làm thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ	12,22		12,22			
154	Đất chợ	0,20		0,20	DCH: 0,20	Trà Vong	Tờ 71-thửa 61
155	Nhà văn hóa ấp Trà Hiệp cũ	0,01		0,01	DSH: 0,01	Trà Vong	Tờ 11-thửa 72
156	Dự án xây dựng nhà văn hóa ấp 2	0,02		0,02	DSH: 0,02	Trà Vong	Tờ 14-thửa 261
157	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Khai	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Lập	Tờ 26- 1 phần Thửa 174
158	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer	0,05		0,05	DSH: 0,05	Tân Lập	Tờ 26-Thửa 1 phần 174
159	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Bình	Tờ 55-thửa 10

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
160	Nhà văn hóa ấp Tân Nam	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tân Bình	Tờ 33-thửa 38
161	UBND xã (Trung tâm VH TT & HTCD)	0,69		0,69	DVH: 0,69	Tân Bình	Tờ 48- 1 phần thửa 45
162	UBND xã (sân bóng)	0,81		0,81	DSH: 0,81	Tân Bình	Tờ 20- thửa 188
163	Trụ sở BCH quân sự xã Mỏ Công	0,15		0,15	TSC: 0,15	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 282
164	Khu đất chợ Mỏ Công	0,13		0,13	DCH: 0,13	Mỏ Công	Tờ 69-thửa 165, 166, 167
165	Khu đất sân bóng	0,53		0,53	DTT: 0,53	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 3
166	Nhà văn hóa ấp Một	0,09		0,09	DSH: 0,09	Mỏ Công	Tờ 46-thửa 269
167	Nhà văn hóa ấp Thanh Tân	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 70-thửa 19
168	Nhà văn hóa ấp Thanh Hòa	0,05		0,05	DSH: 0,05	Mỏ Công	Tờ 46- 1 phần thửa 429
169	Nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 23 -Thửa 89
170	Nhà văn hóa ấp Thạnh Phước	0,03		0,03	DSH: 0,03	Thạnh Bình	Tờ 67 -Thửa 96
171	Nhà văn hóa ấp Thạnh An	0,09		0,09	DSH: 0,09	Thạnh Bình	Tờ 39 -Thửa 141
172	Nhà văn hóa ấp Thạnh Thọ	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 09 -Thửa 177
173	Nhà văn hóa ấp Hòa Bình	0,01		0,01	DSH: 0,01	Hòa Hiệp	Tờ 26-thửa 237
174	Nhà văn hóa ấp Hòa Lợi	0,02		0,02	DSH: 0,02	Hòa Hiệp	Tờ 52-thửa 40
175	Đất Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng (trung tâm cụm xã)	0,47		0,47	DVH: 0,47	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 74
176	Đất sân bóng đá (trung tâm cụm xã)	0,87		0,87	DTT: 0,877	Hòa Hiệp	Tờ 20- 1 phần thửa 43
177	Đất xây dựng chốt Cây Me	0,65		0,65	TSC: 0,657	Hòa Hiệp	Tờ 13-thửa 138
178	Trụ sở UBND thị trấn Tân Biên	0,93		0,93	TSC: 0,93	TT.Tân Biên	Tờ 32-thửa 52
179	Trụ sở Văn phòng khu phố 1	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 1-thửa 423
180	Trụ sở Văn phòng khu phố 2	0,07		0,07	DSH: 0,07	TT.Tân Biên	Tờ 17-thửa 67
181	Trụ sở Văn phòng khu phố 3	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 31-thửa 27
182	Trụ sở Văn phòng khu phố 4	0,05		0,05	DSH: 0,05	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 365
183	Trụ sở Văn phòng khu phố 5	0,03		0,03	DSH: 0,03	TT.Tân Biên	Tờ 8-thửa 612
184	Trụ sở Văn phòng khu phố 6	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 6-thửa 181
185	Trụ sở Văn phòng khu phố 7	0,04		0,04	DSH: 0,04	TT.Tân Biên	Tờ 3-thửa 244
186	Nhà văn hoá ấp Bàu Đung	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 19-Thửa 31

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
187	Nhà văn hoá ấp Đồng Dài	0,03		0,03	DSH: 0,03	Tân Phong	Tờ 50-Thửa 16
188	Nhà văn hoá ấp Xóm Tháp	0,06		0,06	DSH: 0,06	Tân Phong	Tờ 77-Thửa 24
189	Nhà văn hoá ấp Mới	0,12		0,12	DSH: 0,12	Tân Phong	Tờ 78-Thửa 9
190	Nhà văn hoá ấp Trại Bí	0,04		0,04	DSH: 0,04	Tân Phong	Tờ 42-Thửa 81
191	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên						
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,53		3,53	DNL: 3,53	<i>Thanh Bình</i>	Tờ 47;57-Thửa 51,41,42,01,5,6,8
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	1,94		1,94	DNL: 1,94	<i>Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Thanh Bình</i>	
		1.342,04	6,56	1.335,48			

**Phụ lục 1 : DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2030
HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
I	Các công trình dự án trong Quy hoạch tỉnh theo QĐ (1736/QĐ-TTg)			
1	TT02 – Trung tâm logistics Xa Mát: Tại KKTCK Xa Mát, xã Tân Lập và xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Đây là trung tâm logistics hạng II. Quy mô đầu tư 100ha. Giai đoạn đầu tư 2026 – 2030	Tân Lập		100,00
2	Cảng cạn Xa Mát: Nằm trong KKTCK Xa Mát, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030 với quy mô 5 – 10 ha. Năng lực thông qua 50.000 – 100.000 TEU/năm	Tân Lập		10,00
3	Cảng cạn Chàng Riệp: Nằm ở cửa khẩu Chàng Riệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Quy hoạch giai đoạn 2031 – 2050 với quy mô khoảng 10-15 ha. Năng lực thông qua 20.000 – 50.000 TEU/năm.	Tân Lập		10,00
4	Quy hoạch Bến xe Hoà Hiệp, xã Hoà Hiệp, đạt tiêu chuẩn tối thiểu bến xe loại 6 (tối thiểu 500m ²)	Hòa Hiệp		0,05
5	ĐT.785D	Thanh Bình		38,48
6	ĐT.785D	Thanh Tây		9,73
7	Nâng cấp ĐT-791 lên Quốc lộ 14C (32,04 ha, hiện trạng)	Tân Bình		
8	Nâng cấp ĐT-791 lên Quốc lộ 14C (32,04 ha, hiện trạng)	Tân Lập		
9	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	Thanh Tây		28,80
10	Đường nối Bình Minh - Tân Bình (đi qua xã Trà Vong, huyện Tân Biên)	Trà Vong		6,90
11	Kênh tiêu xã Tân Lập (Nạo vét 5,1 km)	Tân Lập		12,10
12	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Tân Phong		
13	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Mỏ Công		
14	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản	Mỏ Công		2,00
15	ĐMT Tân Biên 1	Tân Lập		120,00
16	ĐMT Tân Biên 2	Thanh Tây		120,00
17	ĐMT Tân Biên 3	Thanh Tây		120,00
18	ĐMT Tân Biên 4	Thanh Tây		120,00
19	ĐMT Tân Biên 5	Thanh Tây		120,00
20	ĐMT Tân Biên 6	Thanh Tây		120,00
21	Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thành - Tân Biên	Thanh Bắc		50,00
II	Các công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh QHSDD giai đoạn 2021-2030			
*	Đất quốc phòng			
*	Đơn vị thuộc Bộ CHQS Tây Ninh			
22	CQP/CS5	Thanh Tây		1,00
23	CQP/CS6	TT.Tân Biên		8,50
24	CQP/CS7	Thanh Tây		12,00
*	Các đơn vị thuộc Quân khu 7			

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
*	Các đơn vị trực thuộc BQP			
25	Trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	Tân Bình		0,03
26	Trạm KSBP CKQT Tân Nam (Đất trạm kiểm soát biên phòng)	Tân Bình		1,44
*	Đất có mục đích an ninh, quốc phòng			
27	Trụ sở khác			
-	<i>Trụ sở khác tại xã Thạnh Bình</i>	<i>Thạnh Bình</i>		<i>2,00</i>
-	<i>Trụ sở khác tại xã Tân Phong</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>0,06</i>
*	Đất an ninh			
28	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CHCN tại KKT cửa khẩu Xa Mát	Tân Lập		2,50
29	Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	Tân Lập		0,50
30	Mở rộng đồn Công an cửa khẩu Xa Mát	Tân Lập	0,54	1,46
31	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Tân Biên	TT.Tân Biên		0,32
32	Nhu cầu chuyển đất xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn sang đất an ninh	các xã, thị trấn		1,46
33	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn			
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Mỏ Công</i>	<i>Mỏ Công</i>		<i>0,10</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>0,13</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>0,10</i>
-	<i>Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,14</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc</i>	<i>Thạnh Bắc</i>		<i>0,15</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình</i>	<i>Thạnh Bình</i>		<i>0,11</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây</i>	<i>Thạnh Tây</i>		<i>0,11</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>0,10</i>
34	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (30,00 ha)	Tân Bình		30,00
	Trong đó:			
-	<i>Quảng trường, sân nghi lễ, quốc môn</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>1,06</i>
-	<i>Đất trạm kiểm soát liên hợp</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>0,24</i>
-	<i>Đất trạm kiểm soát biên phòng</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>1,44</i>
-	<i>Đất bến bãi xuất - nhập (gồm khu vực cách ly kiểm dịch y tế và xử lý y tế, khu cách ly và xử lý động vật, sản phẩm động vật)</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>14,81</i>
-	<i>Đất khu cơ quan hành chính</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>1,38</i>
-	<i>Đất khu dịch vụ</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>5,80</i>
-	<i>Đất giao thông (đo đạc xác định khi lập dự án đầu tư xây dựng, đảm bảo phân giới, cắm mốc)</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>5,27</i>
-	<i>Nhu cầu TMD (bổ sung)</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>17,75</i>
35	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	Tân Lập		
	Trong đó:			
-	<i>Đất cơ quan hành chính</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>8,34</i>
-	<i>Cổng cửa khẩu - Trạm kiểm soát liên hợp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>2,20</i>

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
-	Đất quảng trường sân nghi lễ	Tân Lập		2,83
-	Đất CTCC - dịch vụ cửa khẩu	Tân Lập		9,92
-	Đất biên phòng	Tân Lập		15,15
-	Đất kho bãi xuất nhập khẩu (Kho bãi, xuất nhập Logistic (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát))	Tân Lập		20,97
-	Đất kho bãi xuất nhập khẩu	Tân Lập		36,08
-	Đất kho bãi xuất nhập khẩu (Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát))	Tân Lập		13,80
-	Đất thương mại dịch vụ	Tân Lập		15,35
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Tân Lập		20,15
-	Đất bãi xe, bến đậu	Tân Lập		6,76
-	Đất dự trữ phát triển	Tân Lập		4,16
-	Đất giao thông	Tân Lập		35,46
-	Đất ở	Tân Lập		36,40
-	Đất công trình công cộng đơn vị ở	Tân Lập		1,54
-	Đất giáo dục	Tân Lập		2,33
-	Đất cây xanh công viên	Tân Lập		4,42
-	Đất các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Tân Lập		60,25
-	Đất giao thông	Tân Lập		37,04
-	Đất dự trữ phát triển	Tân Lập		364,05
-	Đất chông lán	Tân Lập		33,00
36	Cửa khẩu chính Chàng Riệc (diện tích 59,53 ha)	Tân Lập		
-	Quản lý cửa khẩu	Tân Lập		2,38
-	Trạm kiểm soát biên phòng	Tân Lập		3,09
-	Đồn biên phòng	Tân Lập		16,74
-	Quảng trường, sân nghi lễ	Tân Lập		0,85
-	Thương mại dịch vụ	Tân Lập		12,24
-	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	Tân Lập		7,51
-	Kho bãi tập kết hàng hóa	Tân Lập		4,87
-	Đất dự trữ phát triển	Tân Lập		6,47
-	Giao thông	Tân Lập		5,38
37	Cửa khẩu phụ Hòa Hiệp (diện tích 102,0 ha)	Hòa Hiệp		
-	Trạm kiểm soát liên hợp	Hòa Hiệp		0,52
-	Trạm kiểm soát biên phòng	Hòa Hiệp		2,24
-	Bãi xe – bãi tập kết hàng hóa	Hòa Hiệp		3,16
-	Công viên cây xanh, mặt nước	Hòa Hiệp		2,02
-	Đất giao thông	Hòa Hiệp		0,93
-	Đất dự trữ (khoảng lùi 100m từ đường biên giới quốc gia)	Hòa Hiệp		3,18
-	Đất dự trữ	Hòa Hiệp		89,95
38	Khu du lịch sinh thái vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát (diện tích 362,22 ha)	Tân Bình		

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
-	Khu trung tâm DLST Suối Đa-Hà	Tân Bình		0,01
-	Nhà khách Trung tâm suối Đa – Hà	Tân Bình		0,05
-	Trạm dừng chân tại các Trảng cỏ bán ngập nước trong rừng	Tân Bình		0,04
-	Các Trạm hướng dẫn và hỗ trợ cho du khách	Tân Bình		0,03
-	Bến thuyền	Tân Bình		0,02
-	Khu nhà ăn	Tân Bình		0,01
-	Trung tâm thông tin tư liệu giới thiệu văn hóa lịch sử	Tân Bình		0,01
-	Trạm quan sát chim và canh gác bảo vệ rừng	Tân Bình		0,05
-	Khu vườn sưu tập trung tâm sân bay Thiện ngôn	Tân Bình		2,00
-	Khu du lịch sinh thái vườn	Tân Bình		120,00
-	Khu du lịch sinh thái vườn	Tân Lập		120,00
-	Khu du lịch sinh thái vườn	Hòa Hiệp		120,00
39	Kho chứa nông sản (Trần Toàn Thắng)	Tân Bình		0,25
40	Kho vật tư nông nghiệp Phạm Văn Bông	Tân Lập		0,15
41	Kho bãi tập kết nông sản Vũ Đình Hùng	Tân Lập		0,21
42	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH XNK Gia Như	Tân Lập		0,50
43	Kho bãi tập kết nông sản DNTN Huỳnh Như	Tân Lập		1,00
44	Kho bãi tập kết nông sản Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hoàng Phúc	Tân Lập		2,90
45	Khu du lịch sinh thái (ông Nguyễn Văn Tường)	Tân Lập		4,00
46	Công ty cổ phần xây dựng - dầu khí khoáng sản miền Nam	Thanh Bình		0,85
47	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	Trà Vong		1,00
48	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ			
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Hòa Hiệp		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Mỏ Công		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Tân Bình		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Tân Lập		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Tân Phong		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Thanh Bắc		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Thanh Bình		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Thanh Tây		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Trà Vong		5,00
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TT.Tân Biên		5,00
49	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	Hòa Hiệp		1,77
50	Cơ sở sản xuất gạch của công ty TNHH The Quang Organization	Hòa Hiệp		1,18
51	Công ty TNHH TM DV SX gỗ Hòa Hiệp	Hòa Hiệp		0,87
52	Nhà máy xử lý vỏ, lốp xe Công ty TNHH Vy Bảo Anh	Hòa Hiệp		2,29
53	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Mỏ Công		0,55
54	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	Tân Bình		0,20
55	Sản xuất thức ăn gia súc (Đặng Thái Dương)	Tân Bình		0,20

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
56	Công ty TNHH năng lượng viên nén gỗ Toàn Cầu - sản xuất viên nén gỗ	Tân Bình		3,07
57	Xây dựng xưởng đồ gỗ gia dụng Thành Khôi	Tân Lập		0,15
58	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	Tân Phong		1,69
59	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	Tân Phong		0,50
60	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	Tân Phong	2,06	5,77
61	Công ty TNHH Song Hằng Tây Ninh	Tân Phong		0,64
62	Công ty TNHH TM sản xuất Tân Bình	Tân Phong		1,52
63	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	Thạnh Bắc		3,68
64	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thạnh Bắc	Thạnh Bắc		5,35
65	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thạnh Phú)	Thạnh Bình		0,53
66	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình (Công ty TNHH MTV Hiền Vũ)	Thạnh Bình		14,01
67	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty Cổ phần bột mì Bảo Duy	Thạnh Bình		4,33
68	Nhà máy chế biến bột mì Công ty CP bột mì Bảo Duy	Thạnh Bình		3,08
69	Công ty TNHH gỗ Nguyên Phương	Thạnh Bình		1,30
70	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	Thạnh Tây		1,41
71	Nhà máy mù tạt Công ty TNHH Thạnh Đông, xã Thạnh Tây	Thạnh Tây		0,04
72	Dự án nhà máy chế biến thủy sản	Mỏ Công		0,50
73	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Mỏ Công</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Thạnh Bắc</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Thạnh Bình</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Thạnh Tây</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>5,00</i>
74	Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
-	<i>Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		<i>201,23</i>
-	<i>Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>Mỏ Công</i>		<i>147,82</i>
-	<i>Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>13,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>67,94</i>
-	<i>Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>Thạnh Bắc</i>		<i>64,21</i>
-	<i>Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>Thạnh Bình</i>		<i>35,84</i>
-	<i>Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>Thạnh Tây</i>		<i>23,30</i>

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
75	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệp	Tân Lập		0,98
76	Công thoát nước hẻm 2 đường Nguyễn Hữu Thọ (KP2-KP7)	TT.Tân Biên		0,02
77	Bãi giữ xe Bờ kè	TT.Tân Biên		0,07
78	Hẻm 2 đường số 1 khu phố 6 (đường vào xóm chùa)	TT.Tân Biên		0,10
79	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	TT.Tân Biên		0,16
80	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	TT.Tân Biên		0,18
81	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	TT.Tân Biên		0,23
82	Công thoát nước hẻm 5 đường 30/4	TT.Tân Biên		0,27
83	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Huỳnh Tấn Phát (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lý Tự Trọng)	TT.Tân Biên		0,29
84	Công nối từ đường vào xóm chùa khu phố 6 đến đường Phan Chu Trinh; đoạn từ Văn phòng khu phố 6 đến đường 30/4	TT.Tân Biên		0,30
85	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	TT.Tân Biên		0,38
86	Công thoát nước + vỉa hè đường Dương Bạch Mai (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	TT.Tân Biên		0,44
87	Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	TT.Tân Biên		0,52
88	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	TT.Tân Biên		0,60
89	Công thoát nước, vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu khu phố 7 (Huỳnh Tấn Phát đến Dương Bạch Mai)	TT.Tân Biên		0,43
90	Công thoát nước đường Phan Chu Trinh (30/4 đến Hoàng Văn Thụ)	TT.Tân Biên		0,53
91	Công thoát nước, vỉa hè đường số 2 khu phố 6 (Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	TT.Tân Biên		0,35
92	Công thoát nước - vỉa hè đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	TT.Tân Biên		0,34
93	Nâng cấp mặt đường + công thoát nước + vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	TT.Tân Biên		0,87
94	Công thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	TT.Tân Biên		1,16
95	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	TT.Tân Biên	0,08	2,26
96	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thạnh Tây (hướng Đông)	TT.Tân Biên		2,88
97	Mở mới tuyến đường NK2	TT.Tân Biên		5,70
98	Mở mới đường ĐH. Thạnh Tây - Thạnh Bình	Thạnh Bình		5,70
99	Mở mới đường ĐH. Thạnh Bình - Trà Vong	Thạnh Bình		7,86
100	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	Thạnh Tây		0,02
101	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	Thạnh Tây		0,31
102	Mở mới đường ĐH. Thạnh Tây - Thạnh Bình	Thạnh Tây		5,70
103	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	Trà Vong		0,70
104	Mở mới đường ĐH. Thạnh Bình - Trà Vong	Trà Vong		7,86
105	Nhu cầu đất giao thông			
-	Nhu cầu đất giao thông	Hòa Hiệp		9,00

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
-	Nhu cầu đất giao thông	Mỏ Công		9,00
-	Nhu cầu đất giao thông	Tân Bình		9,00
-	Nhu cầu đất giao thông	Tân Lập		13,97
-	Nhu cầu đất giao thông	Tân Phong		9,00
-	Nhu cầu đất giao thông	Thanh Bắc		9,00
-	Nhu cầu đất giao thông	Thanh Bình		9,00
-	Nhu cầu đất giao thông	Thanh Tây		9,00
-	Nhu cầu đất giao thông	Trà Vong		9,00
-	Nhu cầu đất giao thông	TT.Tân Biên		9,00
106	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thanh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thanh Tây		9,00
107	Công trình cấp nước Hòa Đông	Hòa Hiệp		0,05
108	Trạm cung cấp nước sạch áp Gò Đá	Mỏ Công		0,04
109	Trạm cung cấp nước sạch áp Tân Minh	Tân Bình		0,10
110	Hệ thống Công điều tiết nước trên suối Đa Ha	Tân Bình		17,20
111	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước áp Tân Tiến	Tân Lập		0,04
112	Công trình cấp nước Tân Đông 2	Tân Lập		0,10
113	Công trình cấp nước KDC Chàng Riệp	Tân Lập		0,15
114	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	Tân Phong		2,00
115	Nhà máy nước Tân Biên (giai đoạn 1)	TT.Tân Biên		0,50
116	Kênh tiêu Suối Mây	TT.Tân Biên		6,00
117	Công trình cấp nước Bàu Rã	Thanh Bắc		0,05
118	Trạm cấp nước sạch liên ấp Bàu Bền và ấp Thanh Hiệp	Thanh Bắc		0,10
119	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thanh Lợi, Thanh Bình, Tân Biên	Thanh Bình		0,02
120	Công trình cấp nước Suối Ông Đình	Trà Vong		0,05
121	Công trình cấp nước áp 4	Trà Vong		0,05
122	Nhu cầu đất thủy lợi	Tân Bình		0,20
123	Khu lưu niệm hậu cần kỹ thuật trường Sĩ quan Lục quân 2	Hòa Hiệp		0,11
124	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thanh Tây	Thanh Tây		0,20
125	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	Trà Vong		0,16
126	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa			
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Hòa Hiệp		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Mỏ Công		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Tân Bình		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Tân Lập		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Tân Phong		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Thanh Bắc		2,00

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Thanh Bình		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Thanh Tây		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Trà Vong		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	TT.Tân Biên		2,40
127	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo			
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Hòa Hiệp		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Mỏ Công		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Tân Bình		1,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Tân Lập		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Tân Phong		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Thanh Bắc		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Thanh Bình		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Thanh Tây		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Trà Vong		2,00
-	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục - đào tạo	TT.Tân Biên		2,00
128	Nhu cầu đất cơ sở y tế			
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Hòa Hiệp		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Mỏ Công		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Tân Bình		
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Tân Lập		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Tân Phong		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Thanh Bắc		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Thanh Bình		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Thanh Tây		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Trà Vong		0,50
-	Nhu cầu đất cơ sở y tế	TT.Tân Biên		0,50
129	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	Tân Lập		0,74
130	Xây dựng sân bóng đá huyện	TT.Tân Biên		5,60
131	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Bình B, điểm Thanh Hòa)	Thanh Bình		0,15
132	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Bình B, điểm Thanh Tân)	Thanh Bình		0,28
133	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thanh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	Thanh Bình		0,50
134	Sân bóng đá UBND xã Thanh Tây	Thanh Tây		0,87
135	Xây dựng sân bóng đá xã Trà Vong	Trà Vong		2,00
136	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao			
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Hòa Hiệp		1,50
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Mỏ Công		1,50
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Tân Bình		1,00
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Tân Lập		1,00
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Tân Phong		1,50

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Thanh Bắc		1,00
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Thanh Bình		1,50
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Thanh Tây		1,00
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	Trà Vong		1,00
-	Nhu cầu đất cơ sở thể dục thể thao	TT.Tân Biên		1,02
137	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên			
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	Thanh Bình		0,11
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	Thanh Tây		0,02
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	TT.Tân Biên		0,01
138	XDM ĐD và trạm 110kV Xa Mát	Tân Lập		1,26
139	XDM trạm 110kV Xa Mát 2	Tân Lập		0,44
140	Nhu cầu đất năng lượng			
-	Nhu cầu đất năng lượng	Hòa Hiệp		1,50
-	Nhu cầu đất năng lượng	Mỏ Công		1,50
-	Nhu cầu đất năng lượng	Tân Bình		1,50
-	Nhu cầu đất năng lượng	Tân Lập		1,50
-	Nhu cầu đất năng lượng	Tân Phong		2,00
-	Nhu cầu đất năng lượng	Thanh Bắc		1,50
-	Nhu cầu đất năng lượng	Thanh Bình		2,00
-	Nhu cầu đất năng lượng	Thanh Tây		1,50
-	Nhu cầu đất năng lượng	Trà Vong		1,50
-	Nhu cầu đất năng lượng	TT.Tân Biên		1,67
141	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	Tân Bình		0,10
142	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông			
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Hòa Hiệp		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Mỏ Công		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Tân Bình		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Tân Lập		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Tân Phong		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Thanh Bắc		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Thanh Bình		1,37
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Thanh Tây		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	Trà Vong		1,00
-	Nhu cầu đất bưu chính viễn thông	TT.Tân Biên		2,00
143	MR Lăng mộ Quan Lớn (Đất thương mại dịch vụ)	Trà Vong		0,10
144	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	Mỏ Công		0,08
145	Đài tưởng niệm 11 Thầy, Cô giáo	Tân Lập		0,55
146	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa			
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Hòa Hiệp		0,50
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Mỏ Công		0,50

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Tân Bình		0,50
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Tân Lập		0,50
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Tân Phong		0,91
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Thanh Bắc		0,50
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Thanh Bình		0,50
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Thanh Tây		0,50
-	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa	Trà Vong		0,50
147	Trạm trung chuyển rác xã Tân Lập	Tân Lập		0,03
148	Trạm trung chuyển rác thị trấn Tân Biên	TT.Tân Biên		0,10
149	Mở rộng hệ thống thu gom, thoát nước thải trên toàn thị trấn đảm bảo tỷ lệ nước thải thu gom, xử lý đạt từ 25% trở lên	TT.Tân Biên		0,30
150	Trạm xử lý nước thải đô thị công suất 2.600 m3 / ngày đêm	TT.Tân Biên		0,70
151	Trạm trung chuyển rác xã Thanh Bắc	Thanh Bắc		0,03
152	Trạm trung chuyển rác xã Trà Vong	Trà Vong		0,03
153	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải			
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Hòa Hiệp		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Mỏ Công		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Tân Bình		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Tân Lập		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Tân Phong		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Thanh Bắc		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Thanh Bình		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Thanh Tây		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Trà Vong		0,10
-	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	TT.Tân Biên		0,10
154	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	Mỏ Công	1,83	1,00
155	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	Tân Lập		1,20
156	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	Thanh Tây	2,57	3,00
157	Nghĩa địa Trà Hiệp	Trà Vong		1,00
158	Nghĩa trang tập trung thị trấn Tân Biên	Thanh Tây		10,00
159	Nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Thanh Tây		2,00
160	Nghĩa trang tập trung liên đô thị CK Xa Mát, đô thị cửa khẩu Chàng Riệc	Tân Lập		7,00
161	Nghĩa địa Hòa Hiệp	Hòa Hiệp		3,00
162	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	Mỏ Công		1,95
163	Chợ Thanh Bắc	Thanh Bắc		0,98
164	Nhà văn hoá cho đồng bào dân tộc Khmer (Trường tiểu học Hòa Đông A)	Hòa Hiệp		0,52
165	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	Mỏ Công		0,04
166	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	Mỏ Công		0,05
167	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	Tân Lập		0,05
168	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong ấp Bàu Đưng)	Tân Phong		0,06

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
169	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	Tân Phong		0,10
170	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	0,02	0,01
171	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	Thạnh Bắc		0,02
172	Xây dựng nhà văn hóa ấp Suối Mây	Thạnh Bắc		0,04
173	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bàu Bền	Thạnh Bắc		0,04
174	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	Thạnh Tây		0,05
175	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	Thạnh Tây		0,05
176	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	Thạnh Tây		0,10
177	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	Thạnh Tây		0,11
178	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	Thạnh Tây		0,14
179	Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng			
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Mỏ Công</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Thạnh Bắc</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Thạnh Bình</i>		<i>0,25</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Thạnh Tây</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,20</i>
180	Xây dựng công trình công cộng (đưa đất lâm nghiệp ra khỏi QH 3 loại rừng)	Thạnh Tây		0,77
181	Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng			
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Mỏ Công</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Thạnh Bắc</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Thạnh Bình</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Thạnh Tây</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,50</i>
182	Bố trí đất ở cho dân (đã đưa đất lâm nghiệp ra khỏi QH 3 loại rừng)	Thạnh Tây		3,21
183	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	Tân Lập		0,20
184	Khu tái định cư (Khu lâm trường cũ - ấp Thạnh Sơn và Trường TH Thạnh Tây - điểm Thạnh Tân)	Thạnh Tây		0,97
185	Đầu giá trên địa bàn xã Thạnh Bình			
-	<i>Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)</i>	<i>Thạnh Bình</i>		<i>3,92</i>

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
186	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Trà Vong			
-	<i>Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>0,19</i>
187	Nhu cầu đất ở tại nông thôn			
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		<i>10,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Mỏ Công</i>		<i>11,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>10,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>11,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>12,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Thanh Bắc</i>		<i>10,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Thanh Bình</i>		<i>12,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Thanh Tây</i>		<i>12,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất ở tại nông thôn</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>12,00</i>
188	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên (16,20 ha)	TT.Tân Biên		
	Trong đó			
-	<i>Đất trường Mầm non</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,72</i>
-	<i>Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>8,24</i>
-	<i>Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,91</i>
-	<i>Trung tâm thương mại</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,23</i>
-	<i>Đường giao thông</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>5,93</i>
-	<i>Bãi xe</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,12</i>
-	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,05</i>
189	Đấu giá, giao đất trên địa bàn thị trấn Tân Biên			
-	<i>Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện) (đấu giá)</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>2,33</i>
-	<i>Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ) (đấu giá)</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,41</i>
-	<i>Khu tái định cư khu phố 7 (khu xung quanh trạm điện) (giao đất)</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>1,30</i>
-	<i>Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cầm Đăng) (đấu giá)</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>1,18</i>
190	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	TT.Tân Biên		16,09
191	Hạt kiểm lâm huyện Tân Biên	Thanh Tây		0,22
192	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn			
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Tân Bình</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>0,15</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thanh Bắc</i>	<i>Thanh Bắc</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thanh Tây</i>	<i>Thanh Tây</i>		<i>0,11</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>0,10</i>
193	Xây dựng trụ sở UBND xã			
-	<i>Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>0,67</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>0,76</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở UBND xã Thanh Tây</i>	<i>Thanh Tây</i>		<i>0,74</i>
-	<i>Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>0,42</i>

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
194	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan			
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Hòa Hiệp		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Mỏ Công		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Tân Bình		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Tân Lập		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Tân Phong		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Thạnh Bắc		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Thạnh Bình		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Thạnh Tây		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	Trà Vong		0,50
-	Nhu cầu đất trụ sở cơ quan	TT.Tân Biên		0,50
195	Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp			
	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp			
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Hòa Hiệp		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Mỏ Công		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Tân Bình		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Tân Lập		0,57
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Tân Phong		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Thạnh Bắc		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Thạnh Bình		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Thạnh Tây		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Trà Vong		0,30
-	Nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	TT.Tân Biên		0,50
196	Đất phi nông nghiệp khác			
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	Hòa Hiệp		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mỏ Công	Mỏ Công		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	Tân Bình		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	Tân Lập		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	Tân Phong		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	Thạnh Bắc		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	Thạnh Bình		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	Thạnh Tây		0,50
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	Trà Vong		0,50
*	Các dự án nông nghiệp			
197	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Hòa Hiệp		150,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Mỏ Công		100,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Tân Bình		100,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Tân Lập		134,95
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Tân Phong		100,00

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Thanh Bắc		150,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Thanh Bình		150,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Thanh Tây		150,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Trà Vong		100,00
198	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp			
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Hòa Hiệp	Hòa Hiệp		102,86
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Mỏ Công	Mỏ Công		120,00
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Bình	Tân Bình		85,00
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Lập	Tân Lập		35,92
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Tân Phong	Tân Phong		90,00
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Bắc	Thanh Bắc		50,00
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Bình	Thanh Bình		85,00
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Thanh Tây	Thanh Tây		62,00
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Trà Vong	Trà Vong		110,00
199	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chuyên canh mới giai đoạn 2026-2030, huyện Tân Biên			
-	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chuyên canh mới giai đoạn 2026-2030, ấp Dinh, ấp Thanh Hòa, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên	Mỏ Công		200,00
-	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chuyên canh giai đoạn 2021-2025, ấp Thanh An, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên	Mỏ Công		164,60
-	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chuyên canh giai đoạn 2021-2025, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tân Phong		35,40
200	Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển cây ăn quả	Mỏ Công		600,00
201	Quy hoạch dự án chăn nuôi bò giống chất lượng cao	Thanh Bắc; Thanh Bình; Tân Lập		70,00
202	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	Hòa Hiệp		1,59
203	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	Hòa Hiệp		10,96
204	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	Hòa Hiệp		14,84
205	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	Hòa Hiệp		43,75
206	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công	Mỏ Công		1,50
207	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	Tân Bình		1,16
208	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	Tân Lập		14,62
209	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	Tân Lập		21,17
210	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	Tân Phong		15,49

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Hiện trạng (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 (ha)
211	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	Tân Phong		26,02
212	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	Thanh Bắc		4,03
213	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	Thanh Bắc		7,00
214	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	Thanh Bắc		7,91
215	Công ty TNHH QL Farms Tây Ninh (xây dựng và hoạt động trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, gà lấy thịt và phân bón)	Thanh Bình		2,00
216	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty chăn nuôi Nguyễn Phúc Tây Ninh	Thanh Bình		19,52
217	Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Tân Biên	Thanh Tây		4,00
218	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	Trà Vong		3,00
219	Nhu cầu đất nông nghiệp khác			
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Hòa Hiệp</i>		<i>70,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Mỏ Công</i>		<i>50,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Tân Bình</i>		<i>20,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Tân Lập</i>		<i>50,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Tân Phong</i>		<i>30,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Thanh Bắc</i>		<i>50,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Thanh Bình</i>		<i>50,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Thanh Tây</i>		<i>50,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất nông nghiệp khác</i>	<i>Trà Vong</i>		<i>30,00</i>